

**Phụ lục**

**THỜI HẠN LƯU TRỮ HỒ SƠ, TÀI LIỆU NGÀNH TÀI CHÍNH**

*(Kèm theo Thông tư số 74/2025/TT-BTC*

*ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| STT | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                           | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|     | <b>I. Hồ sơ, tài liệu chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch</b>                                              |                  |         |
| 1.  | Hồ sơ xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội                                                                              | Vĩnh viễn        |         |
| 2.  | Hồ sơ nghiên cứu, đề xuất, xây dựng cơ chế, chính sách và giải pháp về quy hoạch                                                   | Vĩnh viễn        |         |
| 3.  | Hồ sơ tổng hợp xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, hằng năm của cả nước                                           | Vĩnh viễn        |         |
| 4.  | Hồ sơ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, hằng năm của các địa phương và vùng lãnh thổ                            |                  |         |
|     | - Cửa cơ quan                                                                                                                      | Vĩnh viễn        |         |
|     | - Cửa cơ quan, đơn vị khác                                                                                                         | 10 năm           |         |
| 5.  | Hồ sơ về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội                                                                        | Vĩnh viễn        |         |
| 6.  | Hồ sơ tổng hợp kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm, hằng năm của các ngành, lĩnh vực                                          | Vĩnh viễn        |         |
| 7.  | Hồ sơ hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội                                                                      | 20 năm           |         |
| 8.  | Hồ sơ tổng hợp, hướng dẫn, theo dõi, đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội của cả nước theo định kỳ: |                  |         |
|     | - 05 năm, giữa kỳ, hằng năm                                                                                                        | Vĩnh viễn        |         |
|     | - Hằng quý                                                                                                                         | 10 năm           |         |
|     | - Hằng tháng                                                                                                                       | 05 năm           |         |
| 9.  | Hồ sơ theo dõi, đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và vùng lãnh thổ:           |                  |         |

| STT | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                               | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|     | - 05 năm, giữa kỳ, hằng năm                                                                                                                            | Vĩnh viễn        |         |
|     | - Hằng quý                                                                                                                                             | 10 năm           |         |
|     | - Hằng tháng                                                                                                                                           | 05 năm           |         |
| 10. | Hồ sơ kiểm tra, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện chiến lược, kế hoạch 5 năm, hằng năm, các chương trình, dự án đầu tư thuộc các ngành, lĩnh vực  | 20 năm           |         |
| 11. | Hồ sơ báo cáo đánh giá việc thực hiện kế hoạch thuộc các ngành, lĩnh vực                                                                               |                  |         |
|     | - Hằng năm                                                                                                                                             | Vĩnh viễn        |         |
|     | - Hằng quý                                                                                                                                             | 10 năm           |         |
|     | - Hằng tháng                                                                                                                                           | 05 năm           |         |
| 12. | Hồ sơ xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình tổng hợp, giao và thực hiện kế hoạch                                                                  | 20 năm           |         |
| 13. | Hồ sơ nghiên cứu, thu thập và hệ thống hoá các thông tin về kinh tế - xã hội phục vụ cho việc xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực | 20 năm           |         |
| 14. | Hồ sơ nghiên cứu, dự báo, thu thập thông tin các vấn đề liên quan đến kinh tế - xã hội để phục vụ xây dựng và điều hành kế hoạch                       | 20 năm           |         |
| 15. | Hồ sơ tổng hợp chung về tăng trưởng kinh tế                                                                                                            | 30 năm           |         |
| 16. | Hồ sơ tổng hợp chung kinh tế vĩ mô, các cân đối vĩ mô chủ yếu của nền kinh tế quốc dân                                                                 | 30 năm           |         |
| 17. | Hồ sơ đề xuất giải pháp để giữ vững các cân đối theo mục tiêu chiến lược và kế hoạch                                                                   | 20 năm           |         |
| 18. | Hồ sơ điều phối phát triển kinh tế - xã hội vùng, liên vùng                                                                                            | 20 năm           |         |
| 19. | Hồ sơ lập, điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt                                                                      | Vĩnh viễn        |         |
| 20. | Hồ sơ thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh và thẩm định quy hoạch tỉnh                                                                                | 50 năm           |         |
| 21. | Hồ sơ xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, tỉnh sau khi                                                            | 30 năm           |         |

| STT | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                 | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|     | được phê duyệt                                                                                                           |                  |         |
| 22. | Hồ sơ xây dựng chính sách, nguồn lực, giải pháp quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch vùng, tỉnh sau khi được phê duyệt | 20 năm           |         |
| 23. | Hồ sơ hướng dẫn, đơn đốc, kiểm tra giám sát, đánh giá đối với hoạt động quy hoạch                                        | 20 năm           |         |
| 24. | Hồ sơ báo cáo về hoạt động quy hoạch, công tác quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch vùng, tỉnh                         |                  |         |
|     | - Hằng năm                                                                                                               | Vĩnh viễn        |         |
|     | - Hằng quý                                                                                                               | 10 năm           |         |
|     | - Hằng tháng                                                                                                             | 05 năm           |         |
| 25. | Hồ sơ lập nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia                                                                       | Vĩnh viễn        |         |
| 26. | Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia                                                           | Vĩnh viễn        |         |
| 27. | Hồ sơ lập quy hoạch tổng thể quốc gia                                                                                    | Vĩnh viễn        |         |
| 28. | Hồ sơ thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia                                                                 | 50 năm           |         |
| 29. | Hồ sơ thẩm định quy hoạch tổng thể quốc gia                                                                              | 50 năm           |         |
| 30. | Hồ sơ rà soát, phê duyệt quy hoạch tổng thể quốc gia                                                                     | Vĩnh viễn        |         |
| 31. | Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia                                                                             | Vĩnh viễn        |         |
| 32. | Hồ sơ lập nhiệm vụ lập quy hoạch vùng                                                                                    | Vĩnh viễn        |         |
| 33. | Hồ sơ thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch vùng                                                                              | 20 năm           |         |
| 34. | Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch vùng                                                                        | Vĩnh viễn        |         |
| 35. | Hồ sơ lập quy hoạch vùng                                                                                                 | Vĩnh viễn        |         |
| 36. | Hồ sơ thẩm định quy hoạch vùng                                                                                           | 20 năm           |         |
| 37. | Hồ sơ rà soát, phê duyệt quy hoạch vùng                                                                                  | Vĩnh viễn        |         |
| 38. | Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch vùng                                                                                          | Vĩnh viễn        |         |
| 39. | Hồ sơ lập nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh                                                                                    | Vĩnh viễn        |         |

| STT | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                         | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 40. | Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh                                                                | Vĩnh viễn        |         |
| 41. | Hồ sơ lập quy hoạch tỉnh                                                                                         | Vĩnh viễn        |         |
| 42. | Hồ sơ thẩm định quy hoạch tỉnh                                                                                   | 20 năm           |         |
| 43. | Hồ sơ rà soát, phê duyệt quy hoạch tỉnh                                                                          | Vĩnh viễn        |         |
| 44. | Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tỉnh                                                                                  | Vĩnh viễn        |         |
| 45. | Hồ sơ hướng dẫn, đôn đốc, giám sát, đánh giá đối với hoạt động quy hoạch và các vấn đề liên qua đến quy hoạch    | 10 năm           |         |
| 46. | Hồ sơ báo cáo về hoạt động quy hoạch, công tác quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh       | 25 năm           |         |
| 47. | Cơ sở dữ liệu về quy hoạch                                                                                       | 30 năm           |         |
| 48. | Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch | 10 năm           |         |
|     | <b>II. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực tài chính - ngân sách</b>                                                        |                  |         |
| 49. | Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực tài chính - ngân sách              | Vĩnh viễn        |         |
| 50. | Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực tài chính - ngân sách                          | 20 năm           |         |
| 51. | Hồ sơ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước trung hạn, hằng năm                                                    | Vĩnh viễn        |         |
| 52. | Hồ sơ về phương án phân bổ dự toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia                                            |                  |         |
|     | - Của cơ quan                                                                                                    | Vĩnh viễn        |         |
|     | - Của các cơ quan, đơn vị khác                                                                                   | 10 năm           |         |
| 53. | Hồ sơ phân bổ, bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước hằng năm cho các cơ quan, đơn vị                   |                  |         |
|     | - Của cơ quan ban hành                                                                                           | Vĩnh viễn        |         |
|     | - Của cơ quan khác gửi đến                                                                                       | 30 năm           |         |

| STT | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                        | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 54. | Hồ sơ rà soát dự toán ngân sách nhà nước hằng năm cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý                                       | 30 năm           |         |
| 55. | Hồ sơ kiểm tra phân bổ dự toán, tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý | 20 năm           |         |
| 56. | Báo cáo công khai dự toán ngân sách nhà nước hằng năm trình Quốc hội/Hội đồng nhân dân                                          | 10 năm           |         |
| 57. | Báo cáo công khai dự toán ngân sách nhà nước hằng năm                                                                           |                  |         |
|     | - Của cơ quan                                                                                                                   | 10 năm           |         |
|     | - Của cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý                                                                                  | 05 năm           |         |
| 58. | Tổng hợp kết quả phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hằng năm                                                                    | Vĩnh viễn        |         |
| 59. | Báo cáo đánh giá tình hình quản lý, sử dụng kinh phí chi hành chính, sự nghiệp                                                  | Vĩnh viễn        |         |
| 60. | Hồ sơ cho ý kiến quyết toán thu, chi ngân sách của các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý hằng năm                              |                  |         |
|     | - Của cơ quan                                                                                                                   | 20 năm           |         |
|     | - Của cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý                                                                                  | 10 năm           |         |
| 61. | Hồ sơ đề nghị thẩm định (xét duyệt) quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước                                                      | 10 năm           |         |
| 62. | Hồ sơ quyết toán ngân sách hằng năm của các đơn vị                                                                              | Vĩnh viễn        |         |
| 63. | Hồ sơ tổng quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm                                                                               |                  |         |
|     | - Của cơ quan                                                                                                                   | Vĩnh viễn        |         |
|     | - Của các cơ quan, đơn vị khác                                                                                                  | 10 năm           |         |
|     | - Của cơ quan tài chính địa phương                                                                                              | 10 năm           |         |
| 64. | Báo cáo tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm đã được Quốc hội phê chuẩn                                                       | Vĩnh viễn        |         |
| 65. | Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân các cấp phê chuẩn                                             | Vĩnh viễn        |         |
| 66. | Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước                                                                                           |                  |         |
|     | - Của cơ quan                                                                                                                   | Vĩnh viễn        |         |

| STT | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                       | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|     | - Của các cơ quan, đơn vị khác                                                                                                                 | 10 năm           |         |
|     | - Của cơ quan tài chính địa phương                                                                                                             | 10 năm           |         |
| 67. | Báo cáo tài chính hằng năm                                                                                                                     |                  |         |
|     | - Của cơ quan                                                                                                                                  | Vĩnh viễn        |         |
|     | - Của các cơ quan, đơn vị khác                                                                                                                 | 10 năm           |         |
|     | - Của cơ quan tài chính địa phương                                                                                                             | 10 năm           |         |
| 68. | Báo cáo tài chính 09 tháng, 06 tháng, quý, tháng                                                                                               |                  |         |
|     | - Của cơ quan                                                                                                                                  | 10 năm           |         |
|     | - Của các cơ quan, đơn vị khác                                                                                                                 | 05 năm           |         |
|     | - Của cơ quan tài chính địa phương                                                                                                             | 05 năm           |         |
| 69. | Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước 15 ngày, hằng tháng                                                                             | 05 năm           |         |
| 70. | Báo cáo về phương án phân bổ, sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm và cắt giảm dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương, địa phương hằng năm | Vĩnh viễn        |         |
| 71. | Báo cáo công khai quyết toán ngân sách nhà nước                                                                                                |                  |         |
|     | - Của cơ quan                                                                                                                                  | 10 năm           |         |
|     | - Của các cơ quan, đơn vị khác                                                                                                                 | 05 năm           |         |
|     | - Của cơ quan tài chính địa phương                                                                                                             | 05 năm           |         |
| 72. | Báo cáo thống kê, tổng hợp, phân tích dự báo ngân sách nhà nước                                                                                | 30 năm           |         |
| 73. | Báo cáo đánh giá tình hình quản lý, sử dụng kinh phí chi hành chính, sự nghiệp                                                                 | Vĩnh viễn        |         |
| 74. | Hồ sơ quản lý dữ liệu trên hệ thống Tabmis gồm dự toán đầu năm và bổ sung trong năm đối với dự toán chi ngân sách trung ương, địa phương       | 20 năm           |         |
| 75. | Hồ sơ, tài liệu về quản lý rủi ro tài chính và bảo mật dữ liệu                                                                                 | 20 năm           |         |
| 76. | Hồ sơ quản lý cấp phát tài chính hằng năm cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý                                                              | 15 năm           |         |
| 77. | Hồ sơ về huy động vốn, trả nợ gốc, lãi vay của ngân sách trung ương                                                                            | Vĩnh viễn        |         |
| 78. | Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tài chính                                                                                                 | Vĩnh viễn        |         |

| STT | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                  | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|     | của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do trung ương quản lý                                                                                      |                  |         |
| 79. | Báo cáo tình hình sử dụng dự phòng ngân sách trung ương                                                                                                   | Vĩnh viễn        |         |
| 80. | Hồ sơ tham gia về chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và các chính sách khác đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc lĩnh vực hành chính, sự nghiệp | 15 năm           |         |
| 81. | Sổ sách theo dõi, quản lý về tài chính - ngân sách của cơ quan                                                                                            | 10 năm           |         |
| 82. | Tập lưu hạn mức kinh phí được duyệt, thông tri duyệt y dự toán hằng năm                                                                                   | 10 năm           |         |
| 83. | Hồ sơ về trả lời chất vấn, bản thuyết trình, giải trình các lĩnh vực ngành Tài chính                                                                      |                  |         |
|     | - Quốc hội, Chính phủ                                                                                                                                     | 20 năm           |         |
|     | - Cơ quan, cá nhân khác                                                                                                                                   | 10 năm           |         |
| 84. | Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác quản lý tài chính, ngân sách                                                                                  | 10 năm           |         |
|     | <b>III. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực đầu tư phát triển</b>                                                                                                    |                  |         |
| 85. | Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực đầu tư phát triển                                                                       | 20 năm           |         |
| 86. | Hồ sơ xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước                                                          | Vĩnh viễn        |         |
| 87. | Hồ sơ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm của cả nước, ngành, lĩnh vực                                                                      | Vĩnh viễn        |         |
| 88. | Hồ sơ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm của các địa phương và vùng lãnh thổ                                                               |                  |         |
|     | - Của cơ quan                                                                                                                                             | Vĩnh viễn        |         |
|     | - Của cơ quan khác gửi đến                                                                                                                                | 20 năm           |         |
| 89. | Hồ sơ điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm                                                                                           | Vĩnh viễn        |         |
| 90. | Hồ sơ xây dựng phương án phân bổ vốn trung hạn, hằng năm thực hiện các chương trình mục                                                                   | Vĩnh viễn        |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                              | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | tiêu quốc gia                                                                                                                                         |                  |         |
| 91.  | Báo cáo phương án phân bổ chi tiết kế hoạch vốn                                                                                                       | Vĩnh viễn        |         |
| 92.  | Hồ sơ tổng hợp đề xuất việc điều chuyển, kéo dài kế hoạch vốn                                                                                         | Vĩnh viễn        |         |
| 93.  | Hồ sơ tổng hợp phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ                                                                      | Vĩnh viễn        |         |
| 94.  | Hồ sơ phương án phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ                                                                     | Vĩnh viễn        |         |
| 95.  | Hồ sơ thông báo kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ                                                                | 30 năm           |         |
| 96.  | Hồ sơ về giao, điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn dự phòng                             | Vĩnh viễn        |         |
| 97.  | Hồ sơ về việc ứng vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ                                                                                  | Vĩnh viễn        |         |
| 98.  | Hồ sơ tổng hợp danh mục các chương trình, dự án quan trọng quốc gia do địa phương quản lý thuộc kế hoạch đầu tư trung hạn                             | 20 năm           |         |
| 99.  | Hồ sơ tổng hợp mức vốn chương trình, dự án trọng điểm quốc gia phát triển kinh tế vùng, địa phương                                                    | 20 năm           |         |
| 100. | Hồ sơ tổng hợp đề xuất sử dụng dự phòng ngân sách trung ương hằng năm                                                                                 | Vĩnh viễn        |         |
| 101. | Hồ sơ tổng hợp bổ sung vốn đầu tư công trong năm để thực hiện nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư phát triển các địa phương                          | Vĩnh viễn        |         |
| 102. | Hồ sơ xây dựng phương án sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách trung ương, sử dụng cho đầu tư các dự án quan trọng do địa phương quản lý | Vĩnh viễn        |         |
| 103. | Hồ sơ thẩm định nguồn vốn các dự án sử dụng ngân sách trung ương do địa phương quản lý                                                                | 50 năm           |         |
| 104. | Hồ sơ tổng hợp kế hoạch chi tiết kế hoạch vốn ngân sách nhà nước trung hạn, hằng năm của các chương trình đầu tư công do địa phương quản lý           | 30 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                         | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 105. | Hồ sơ tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương                                         | 30 năm           |         |
| 106. | Hồ sơ tổng hợp kế hoạch đầu tư công của các Tập đoàn, Tổng công ty                                                                                                               | 30 năm           |         |
| 107. | Hồ sơ tổng hợp danh mục các dự án quan trọng quốc gia, nhiệm vụ, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách     | 20 năm           |         |
| 108. | Hồ sơ tổng hợp, đề xuất nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia                                                              | Vĩnh viễn        |         |
| 109. | Hồ sơ tổng hợp nhu cầu và dự kiến phương án phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm nguồn ngân sách nhà nước                                                        | 30 năm           |         |
| 110. | Hồ sơ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công của cả nước                                                                                                               | Vĩnh viễn        |         |
| 111. | Hồ sơ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của các địa phương và vùng lãnh thổ                                                                 | Vĩnh viễn        |         |
| 112. | Hồ sơ nhập và phê duyệt dự toán trên hệ thống Tabmis                                                                                                                             | 10 năm           |         |
| 113. | Hồ sơ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư của các chương trình, dự án đầu tư công do địa phương quản lý                                                                  | 20 năm           |         |
| 114. | Hồ sơ theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương | 30 năm           |         |
| 115. | Hồ sơ báo cáo về tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm do địa phương quản lý                                                           | Vĩnh viễn        |         |
| 116. | Hồ sơ tổng hợp quyết toán niên độ vốn đầu tư công các địa phương                                                                                                                 | Vĩnh viễn        |         |
| 117. | Hồ sơ đánh giá tình hình phân bổ và tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm của địa phương                                                                  |                  |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                     | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | - Cơ quan ban hành                                                                                                                                                           | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Cơ quan khác gửi đến                                                                                                                                                       | 20 năm           |         |
| 118. | Hồ sơ hướng dẫn xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm                                                                                                          | 20 năm           |         |
| 119. | Hồ sơ hướng dẫn các địa phương xây dựng, theo dõi, đánh giá và báo cáo định kỳ về kế hoạch đầu tư công của các địa phương và vùng lãnh thổ                                   | 20 năm           |         |
| 120. | Hồ sơ giám sát, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công                                                                                                                    | 20 năm           |         |
| 121. | Hồ sơ thẩm định chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án thuộc thẩm quyền quyết định/chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội | Vĩnh viễn        |         |
| 122. | Hồ sơ thẩm định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định/chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ                               | Vĩnh viễn        |         |
| 123. | Hồ sơ thẩm định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư                                                | 30 năm           |         |
| 124. | Hồ sơ thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công dự án nhóm A thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ                             | 50 năm           |         |
| 125. | Hồ sơ thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án đầu tư công thuộc các ngành, lĩnh vực                                                                            | 30 năm           |         |
| 126. | Hồ sơ tổng hợp báo cáo giám sát đánh giá đầu tư các chương trình, dự án của địa phương                                                                                       | 15 năm           |         |
| 127. | Báo cáo tổng hợp quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước hằng năm (quyết toán theo niên độ)                                                                      |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                                                | 20 năm           |         |
|      | - Cơ quan khác gửi đến                                                                                                                                                       | 10 năm           |         |
| 128. | Báo cáo tổng hợp tình hình thu hồi vốn ứng trước hoặc thực hiện thanh toán vốn đầu tư công hằng                                                                              | 50 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | năm, nhiều năm                                                                                                                                                          |                  |         |
| 129. | Hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công                                                                                                               |                  |         |
|      | - Tài liệu dự án nhóm A                                                                                                                                                 | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Tài liệu dự án nhóm B                                                                                                                                                 | 30 năm           |         |
|      | - Tài liệu dự án nhóm khác                                                                                                                                              | 20 năm           |         |
| 130. | Báo cáo tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành trong năm                                                                                                 | Vĩnh viễn        |         |
| 131. | Hồ sơ cho ý kiến về chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các chương trình, dự án                                                                                        |                  |         |
|      | - Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng, dự án trọng điểm quốc gia                                                                                           | 20 năm           |         |
|      | - Chương trình, dự án khác                                                                                                                                              | 10 năm           |         |
| 132. | Hồ sơ thẩm định phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế trong quy hoạch tỉnh                                                                         | 30 năm           |         |
| 133. | Hồ sơ hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế trong quy hoạch tỉnh; các mô hình khu công nghiệp mới               | 20 năm           |         |
| 134. | Hồ sơ thẩm định việc thành lập, mở rộng, điều chỉnh ranh giới khu kinh tế                                                                                               | Vĩnh viễn        |         |
| 135. | Hồ sơ hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất và khu chức năng trong khu kinh tế | 20 năm           |         |
| 136. | Hồ sơ phê duyệt danh mục các khu kinh tế trọng điểm trong từng thời kỳ                                                                                                  | 30 năm           |         |
| 137. | Hồ sơ xây dựng danh mục quốc gia các dự án kêu gọi đầu tư trong nước và nước ngoài vào khu công nghiệp, khu kinh tế                                                     | 30 năm           |         |
| 138. | Hồ sơ tổng hợp, đánh giá tình hình đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài của khu công nghiệp, khu kinh tế                                                                | Vĩnh viễn        |         |
| 139. | Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác quản lý đầu tư phát triển                                                                                                   | 10 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                      | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | <b>IV. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực kế toán, kiểm toán</b>                                                                                                                                        |                  |         |
| 140. | Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực kế toán, kiểm toán                                                                                              | Vĩnh viễn        |         |
| 141. | Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực kế toán, kiểm toán                                                                                                          | 20 năm           |         |
| 142. | Hồ sơ báo cáo kết quả hoạt động quản lý nhà nước hằng năm, nhiều năm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán                                                                                        | Vĩnh viễn        |         |
| 143. | Hồ sơ cấp phối chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng                                                                                                                                             | 10 năm           |         |
| 144. | Hồ sơ cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, dịch vụ kế toán, kiểm toán và giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, kiểm toán                   | 20 năm           |         |
| 145. | Hồ sơ quản lý, giám sát việc chấp hành pháp luật về kế toán và kiểm toán của các đơn vị kế toán, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán                                           | 20 năm           |         |
| 146. | Hồ sơ chấp thuận chế độ kế toán áp dụng đối với các đơn vị thuộc đối tượng quản lý                                                                                                            | 15 năm           |         |
| 147. | Hồ sơ thi, cấp chứng chỉ kiểm toán viên, kế toán viên                                                                                                                                         | 10 năm           |         |
| 148. | Báo cáo kiểm kê, đánh giá lại tài sản cố định (trừ tài sản là nhà, đất)                                                                                                                       |                  |         |
|      | - Báo cáo tổng hợp                                                                                                                                                                            | 20 năm           |         |
|      | - Phiếu kiểm kê, đánh giá                                                                                                                                                                     | 05 năm           |         |
| 149. | Hồ sơ quyết định mua sắm, xác lập quyền sở hữu của nhà nước về tài sản, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, bán, thuê, cho thuê, chuyển nhượng, tiêu hủy tài sản công và các hình thức xử lý khác |                  |         |
|      | - Tài sản là nhà, đất                                                                                                                                                                         | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Tài sản khác                                                                                                                                                                                | 20 năm           |         |
| 150. | Hồ sơ đấu thầu mua sắm thường xuyên tài sản, vật tư, thiết bị                                                                                                                                 |                  |         |
|      | - Tài liệu mời thầu, đấu thầu và phê duyệt kết quả                                                                                                                                            | 20 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | đấu thầu, hồ sơ dự thầu trúng thầu                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                  |         |
|      | - Hồ sơ dự thầu không trúng thầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 05 năm           |         |
| 151. | Kế hoạch tài chính, trang cấp tài sản trung dài hạn của ngành, cơ quan và các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý                                                                                                                                                                                                                    | 20 năm           |         |
| 152. | Hồ sơ mua sắm trực tiếp vật tư, trang thiết bị làm việc                                                                                                                                                                                                                                                                          | 10 năm           |         |
| 153. | Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân các cấp phê chuẩn                                                                                                                                                                                                                                              | Vĩnh viễn        |         |
| 154. | Hồ sơ báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thuộc nhóm A, dự án quan trọng quốc gia                                                                                                                                                                                                                                                | Vĩnh viễn        |         |
| 155. | Sổ kế toán tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 20 năm           |         |
| 156. | Chứng từ kế toán sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính, các bảng kê, bảng tổng hợp chi tiết, các sổ kế toán chi tiết; báo cáo tài chính tháng, quý, năm của đơn vị kế toán; báo cáo quyết toán; báo cáo tự kiểm tra kế toán và tài liệu khác sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính | 10 năm           |         |
| 157. | Tài liệu kế toán liên quan đến thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, báo cáo kết quả kiểm kê và đánh giá tài sản                                                                                                                                                                                                                 | 20 năm           |         |
| 158. | Tài liệu kế toán của đơn vị chủ đầu tư, bao gồm tài liệu kế toán của các kỳ kế toán năm và tài liệu kế toán về báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thuộc nhóm B, C                                                                                                                                                               | 10 năm           |         |
| 159. | Tài liệu kế toán liên quan đến thành lập, chia, tách hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, hoặc chuyển đổi đơn vị, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, kết thúc dự án                                                                                                           | 10 năm           |         |
| 160. | Chứng từ kế toán không sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính (phiếu thu, phiếu chi, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho)                                                                                                                                                                                       | 05 năm           |         |
| 161. | Tài liệu kế toán dùng cho quản lý điều hành của đơn vị kế toán không sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính                                                                                                                                                                                                | 05 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                          | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 162. | Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác quản lý kế toán, kiểm toán                                                                                                            | 10 năm           |         |
|      | <b>V. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư</b>                                                 |                  |         |
| 163. | Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư      | Vĩnh viễn        |         |
| 164. | Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư                  | 20 năm           |         |
| 165. | Hồ sơ đàm phán, ký kết liên quan đến đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư                                               | Vĩnh viễn        |         |
| 166. | Hồ sơ theo dõi, đánh giá, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, tình hình chấp hành pháp luật về đầu tư ra nước ngoài                     | 20 năm           |         |
| 167. | Hồ sơ thẩm định chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án có vốn nước ngoài; dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ | 50 năm           |         |
| 168. | Hồ sơ thẩm định chủ trương đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài đa mục tiêu trong đó có có mục tiêu kinh doanh Casino, đặt cược                                          | 50 năm           |         |
| 169. | Hồ sơ tổng hợp, rà soát, đề xuất sửa đổi ngành nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế về đầu tư                   | 20 năm           |         |
| 170. | Hồ sơ về phòng ngừa, xử lý tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan quản lý nhà nước                                                                                     | 20 năm           |         |
| 171. | Hồ sơ tổng hợp, đánh giá tình hình đầu tư trong cả nước                                                                                                                           | Vĩnh viễn        |         |
| 172. | Hồ sơ tổng hợp, báo cáo tình hình tài chính hằng năm của doanh nghiệp có vốn của nước ngoài vào                                                                                   | Vĩnh viễn        |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                       | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | Việt Nam                                                                                                                       |                  |         |
| 173. | Báo cáo thực hiện đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư của cơ quan   |                  |         |
|      | - Báo cáo tổng kết nhiều năm, hằng năm                                                                                         | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Báo cáo sơ kết, 6 tháng, 9 tháng                                                                                             | 10 năm           |         |
|      | - Báo cáo quý, tháng                                                                                                           | 05 năm           |         |
| 174. | Hồ sơ cấp, điều chỉnh và chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài | Vĩnh viễn        |         |
| 175. | Hồ sơ giám sát các dự án về đầu tư ra nước ngoài                                                                               | 20 năm           |         |
| 176. | Hồ sơ thực hiện, điều phối các hoạt động xúc tiến đầu tư ra nước ngoài                                                         | 20 năm           |         |
| 177. | Hồ sơ hướng dẫn xây dựng và thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố      | 10 năm           |         |
| 178. | Hồ sơ tổng hợp, xây dựng, triển khai, điều phối Chương trình xúc tiến đầu tư sử dụng ngân sách nhà nước cấp cho Bộ Tài chính   | 50 năm           |         |
| 179. | Hồ sơ tổng hợp, xây dựng, triển khai, điều phối và theo dõi việc thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia               | 50 năm           |         |
| 180. | Hồ sơ tổ chức các hoạt động xúc tiến, quảng bá môi trường đầu tư của Việt Nam                                                  | 20 năm           |         |
| 181. | Hồ sơ hướng dẫn, hỗ trợ các nhà đầu tư tìm hiểu cơ hội đầu tư và triển khai dự án đầu tư                                       | 10 năm           |         |
| 182. | Hồ sơ theo dõi, tổng hợp, đánh giá hoạt động chuyên môn của các nhà đầu mối xúc tiến đầu tư tại nước ngoài                     | 20 năm           |         |
| 183. | Hồ sơ cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh           | Vĩnh viễn        |         |
| 184. | Hồ sơ tiếp nhận đề nghị chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh                      | 20 năm           |         |
| 185. | Hồ sơ quản lý hoạt động đầu tư trong nước, đầu                                                                                 | 20 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                      | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | tư nước ngoài vào địa bàn tỉnh                                                                                                                |                  |         |
| 186. | Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư             | 10 năm           |         |
|      | <b>VI. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực quản lý nợ và kinh tế đối ngoại</b>                                                                           |                  |         |
| 187. | Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực kinh tế đối ngoại, quản lý các nguồn vay và viện trợ nước ngoài | Vĩnh viễn        |         |
| 188. | Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực kinh tế đối ngoại, quản lý các nguồn vay và viện trợ nước ngoài             | 20 năm           |         |
| 189. | Hồ sơ phân tích đánh giá về tính an toàn, bền vững của nợ công                                                                                | 20 năm           |         |
| 190. | Hồ sơ quản lý danh mục nợ công trung hạn, hằng năm                                                                                            | 50 năm           |         |
| 191. | Hồ sơ xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công trung hạn, hằng năm                                                                                  | 30 năm           |         |
| 192. | Hồ sơ tổng hợp nợ nước ngoài của quốc gia                                                                                                     |                  |         |
|      | - Trung hạn, hằng năm                                                                                                                         | Vĩnh viễn        |         |
|      | - 06 tháng                                                                                                                                    | 10 năm           |         |
| 193. | Hồ sơ thống kê, tổng hợp theo dõi các khoản nợ cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ hằng năm, nhiều năm                                          | Vĩnh viễn        |         |
| 194. | Hồ sơ quản lý tài chính theo nguồn vay hoặc vốn ODA hằng năm                                                                                  | 70 năm           |         |
| 195. | Hồ sơ đàm phán, ký kết, điều chỉnh các văn bản vay vốn, tiếp nhận viện trợ với các đối tác nước ngoài                                         | 70 năm           |         |
| 196. | Hồ sơ về đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô, tình hình thực hiện danh mục vay nợ, viện trợ nước ngoài của Chính phủ                             | 20 năm           |         |
| 197. | Hồ sơ báo cáo tình hình đàm phán, ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thuộc phạm vi quản lý                          | 20 năm           |         |
| 198. | Hồ sơ về tổ chức đối thoại về chính sách của Việt                                                                                             | 15 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                               | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | Nam cho các đối tác nước ngoài                                                                                                                                         |                  |         |
| 199. | Hồ sơ về việc đóng cổ phần, các khoản đóng góp và niên liễm của Việt Nam tại các tổ chức quốc tế do Bộ Tài chính là đại diện                                           | 30 năm           |         |
| 200. | Hồ sơ về thỏa thuận hợp tác kinh tế - tài chính, văn hóa, khoa học kỹ thuật giữa Việt Nam và Lào                                                                       | 50 năm           |         |
| 201. | Hồ sơ thực hiện các chương trình hợp tác giữa Việt Nam và Lào, Việt Nam với Campuchia                                                                                  | 20 năm           |         |
| 202. | Hồ sơ quản lý tài chính đối với nguồn vốn tài trợ của Việt Nam (viện trợ, cho vay, hợp tác) cho nước ngoài                                                             | 50 năm           |         |
| 203. | Hồ sơ xây dựng hạn mức bảo lãnh Chính phủ hằng năm                                                                                                                     | 30 năm           |         |
| 204. | Hồ sơ cấp bảo lãnh Chính phủ đối với các khoản vay, phát hành trái phiếu của doanh nghiệp                                                                              | 50 năm           |         |
| 205. | Hồ sơ giám sát thực hiện hạn mức bảo lãnh Chính phủ, hạn mức phát hành trái phiếu được Chính phủ hằng năm đối với các khoản vay, phát hành trái phiếu của doanh nghiệp | 20 năm           |         |
| 206. | Hồ sơ hướng dẫn về thỏa thuận vay, phương án phát hành trái phiếu của doanh nghiệp                                                                                     | 15 năm           |         |
| 207. | Hồ sơ kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài chính đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vay thương mại nước ngoài của Chính phủ   | 20 năm           |         |
| 208. | Hồ sơ xây dựng hạn mức vay về cho vay lại vốn nước ngoài nhiều năm và hằng năm                                                                                         | 20 năm           |         |
| 209. | Hồ sơ cho vay lại/ủy quyền cho vay lại và thu hồi nợ vay lại vốn nước ngoài của Chính phủ                                                                              | 50 năm           |         |
| 210. | Hồ sơ về thẩm định hoặc tổng hợp kết quả thẩm định cho vay lại vốn nước ngoài                                                                                          | 15 năm           |         |
| 211. | Hồ sơ quản lý, xử lý tài chính đối với các khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ gặp khó khăn trong trả nợ                                                    | 20 năm           |         |
| 212. | Hồ sơ xử lý đối với các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh gặp khó khăn trả nợ                                                              | 20 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                   | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 213. | Hồ sơ công bố tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                         | 50 năm           |         |
| 214. | Hồ sơ cho vay lại, giám sát và thu hồi nợ đối với nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ cho chính quyền địa phương                                        | 50 năm           |         |
| 215. | Hồ sơ báo cáo đánh giá công tác giải ngân nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ                                                                           | 20 năm           |         |
| 216. | Hồ sơ giải ngân, giám sát giải ngân, rút vốn và sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ                                                                   | 15 năm           |         |
| 217. | Hồ sơ quản lý cơ sở dữ liệu về nợ công, thống kê theo dõi các khoản nợ cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ                                                   | 50 năm           |         |
| 218. | Hồ sơ thống kê và tổng hợp số liệu về vay và trả nợ công hằng năm                                                                                          | 20 năm           |         |
| 219. | Hồ sơ về quỹ tích lũy trả nợ công và nợ nước ngoài                                                                                                         | 10 năm           |         |
| 220. | Hồ sơ chủ trương tiếp nhận viện trợ nước ngoài thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ                                                          | 10 năm           |         |
| 221. | Hồ sơ thẩm định số liệu hạch toán ngân sách nhà nước các khoản viện trợ nước ngoài cho các cơ quan, tổ chức phục vụ công tác quyết toán ngân sách hằng năm | 20 năm           |         |
| 222. | Hồ sơ dự toán hằng năm và từng thời kỳ vốn viện trợ cho nước ngoài của ngân sách trung ương                                                                | Vĩnh viễn        |         |
| 223. | Hồ sơ về phương án phân bổ, giao dự toán nguồn viện trợ hằng năm cho nước ngoài của Chính phủ                                                              | Vĩnh viễn        |         |
| 224. | Hồ sơ quyết toán vốn viện trợ, vốn vay nước ngoài                                                                                                          | Vĩnh viễn        |         |
| 225. | Hồ sơ xây dựng đề án, kế hoạch phát hành trái phiếu của Chính phủ để huy động vốn trên thị trường quốc tế                                                  | Vĩnh viễn        |         |
| 226. | Hồ sơ cho ý kiến về phát hành trái phiếu quốc tế và các hình thức vay khác của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế                                               | 20 năm           |         |
| 227. | Hồ sơ trả nợ, hoãn nợ, cơ cấu lại các khoản nợ giữa                                                                                                        | 70 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                        | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | Chính phủ Việt nam với các đối tác nước ngoài                                                                                                   |                  |         |
| 228. | Báo cáo số liệu tiếp nhận viện trợ, bảo lãnh, giải ngân các dự án vốn đầu tư nước ngoài hằng năm, nhiều năm                                     |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                   | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Của các đơn vị khác                                                                                                                           | 10 năm           |         |
| 229. | Báo cáo số liệu tiếp nhận viện trợ; tình hình thực hiện các dự án vốn đầu tư nước ngoài tháng, quý, 06 tháng                                    |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                   | 20 năm           |         |
|      | - Của các đơn vị khác                                                                                                                           | 05 năm           |         |
| 230. | Báo cáo tổng hợp số liệu về vay và trả nợ công, nợ nước ngoài hằng năm, nhiều năm                                                               |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                   | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Của các đơn vị khác                                                                                                                           | 10 năm           |         |
| 231. | Hồ sơ quản lý tiếp nhận và bán hàng viện trợ thu tiền vào ngân sách hằng năm                                                                    | 20 năm           |         |
| 232. | Hồ sơ về xếp hạng tín nhiệm quốc gia, đánh giá rủi ro tín dụng quốc gia                                                                         | 20 năm           |         |
| 233. | Hồ sơ, tài liệu dự án từ nguồn vốn nước ngoài                                                                                                   | 15 năm           |         |
| 234. | Tờ khai xác nhận viện trợ bằng tiền, hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa, dịch vụ trong nước; lệnh ghi thu ghi chi                                   | 10 năm           |         |
| 235. | Hồ sơ thực hiện công tác đối ngoại (nội dung làm việc, công tác lễ tân hậu cần, hỗ trợ thủ tục xuất nhập cảnh cho các đoàn công tác nước ngoài) | 10 năm           |         |
| 236. | Hồ sơ hội nghị, hội thảo khoa học về công tác kinh tế đối ngoại, quản lý các nguồn vay và viện trợ nước ngoài                                   |                  |         |
|      | - Hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế                                                                                                           | 20 năm           |         |
|      | - Hội nghị, hội thảo khoa học trong nước                                                                                                        | 15 năm           |         |
| 237. | Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác kinh tế đối ngoại, quản lý các nguồn vay và viện trợ nước ngoài                                     | 10 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                                       | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | <b>VII. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực đấu thầu</b>                                                                                                                                                                                  |                  |         |
| 238. | Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực đấu thầu                                                                                                                                         | Vĩnh viễn        |         |
| 239. | Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực đấu thầu                                                                                                                                                     | 20 năm           |         |
| 240. | Hồ sơ thẩm định kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ                                                                                            | 50 năm           |         |
| 241. | Hồ sơ thẩm định kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng                                              | 30 năm           |         |
| 242. | Hồ sơ thẩm định lựa chọn nhà thầu, điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh                                                                                                    | 30 năm           |         |
| 243. | Hồ sơ thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các dự án do UBND làm chủ đầu tư | 30 năm           |         |
| 244. | Hồ sơ thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị về lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư cấp trung ương                                                                                                              | 30 năm           |         |
| 245. | Hồ sơ thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh       | 30 năm           |         |
| 246. | Hồ sơ thẩm định công tác lựa chọn nhà đầu tư dự án theo hình thức đối tác công tư thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh                                                                                           | 30 năm           |         |
| 247. | Hồ sơ hướng dẫn, xử lý các tình huống trong đấu thầu                                                                                                                                                                           | 10 năm           |         |
| 248. | Hồ sơ tổ chức kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà thầu, lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác PPP                                                            | 20 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                       | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 249. | Hồ sơ tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu và đầu tư theo phương thức đối tác PPP          | Vĩnh viễn        |         |
| 250. | Báo cáo thực hiện công tác quản lý đấu thầu của cơ quan                                                        |                  |         |
|      | - Báo cáo tổng kết nhiều năm, hằng năm                                                                         | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Báo cáo sơ kết, 6 tháng, 9 tháng                                                                             | 10 năm           |         |
|      | - Báo cáo quý, tháng                                                                                           | 05 năm           |         |
| 251. | Hồ sơ cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, đầu tư theo phương thức PPP     | 10 năm           |         |
| 252. | Hồ sơ cấp, cấp lại, thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu, chứng chỉ hành nghề hoạt động đấu thầu | 20 năm           |         |
| 253. | Hồ sơ tổ chức bồi dưỡng giảng viên đấu thầu và cấp chứng nhận bồi dưỡng giảng viên đấu thầu                    | 10 năm           |         |
| 254. | Hồ sơ cung cấp dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng, tư vấn, hỗ trợ nghiệp vụ về đấu thầu                                | 10 năm           |         |
| 255. | Hồ sơ kiểm toán về trình tự, thủ tục trong đấu thầu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân                          |                  |         |
|      | - Vụ việc quan trọng                                                                                           | 30 năm           |         |
|      | - Vụ việc khác                                                                                                 | 10 năm           |         |
| 256. | Hồ sơ phát hành, quản lý báo đấu thầu                                                                          | 10 năm           |         |
| 257. | Hồ sơ đăng ký bên mời thầu, nhà thầu                                                                           | 10 năm           |         |
| 258. | Hồ sơ dự thầu không trúng thầu                                                                                 | 05 năm           |         |
| 259. | Hồ sơ thông tin về nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài                                                             | 05 năm           |         |
| 260. | Phiếu đăng ký thông tin về nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài trúng thầu tại Việt Nam                             | 05 năm           |         |
| 261. | Phiếu đăng tải thông tin, thông báo về nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu                                  | 05 năm           |         |
| 262. | Hồ sơ hướng dẫn, yêu cầu các cơ quan giải quyết kiến nghị của nhà thầu trong quá trình lựa chọn nhà thầu       | 10 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                     | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 263. | Hồ sơ giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về đấu thầu                                                                                       | 10 năm           |         |
| 264. | Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác quản lý đấu thầu                                                                                                                                 | 10 năm           |         |
|      | <b>VIII. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, kinh tế tập thể và hộ kinh doanh</b>                                                               |                  |         |
| 265. | Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, kinh tế tập thể và hộ kinh doanh                       | Vĩnh viễn        |         |
| 266. | Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, kinh tế tập thể và hộ kinh doanh                                   | 20 năm           |         |
| 267. | Hồ sơ đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp                                                                                                                      | 70 năm           |         |
| 268. | Hồ sơ đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động và đầu tư vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên | 30 năm           |         |
| 269. | Hồ sơ tổng hợp dự toán, phân bổ dự toán hỗ trợ doanh nghiệp                                                                                                                                  | 20 năm           |         |
| 270. | Hồ sơ thẩm tra quyết toán tài chính hằng năm cho các doanh nghiệp thuộc đối tượng quản lý theo thẩm quyền                                                                                    | 20 năm           |         |
| 271. | Báo cáo tổng hợp tình hình tài chính hằng năm của các doanh nghiệp nhà nước                                                                                                                  | 30 năm           |         |
| 272. | Báo cáo tổng hợp kết quả xếp loại doanh nghiệp, tình hình cơ cấu lại, cổ phần hóa, thoái vốn, thu nộp ngân sách nhà nước hằng năm                                                            |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                                                                | 20 năm           |         |
|      | - Của các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý                                                                                                                                                    | 10 năm           |         |
| 273. | Hồ sơ đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước                                                                                    | 10 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                            | Thời hạn lưu trữ                        | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| 274. | Hồ sơ phê duyệt đề án thành lập doanh nghiệp nhà nước                                                                                                               | Vĩnh viễn                               |         |
| 275. | Hồ sơ phê duyệt đề án tổng thể sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp nhà nước                                                                                             | 50 năm                                  |         |
| 276. | Hồ sơ theo dõi, tổng hợp tình hình sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước                                                                             | 20 năm                                  |         |
| 277. | Hồ sơ xác định đối tượng hỗ trợ phát triển doanh nghiệp                                                                                                             | 10 năm                                  |         |
| 278. | Hồ sơ thẩm định việc cấp phát kinh phí hỗ trợ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho doanh nghiệp                                                                        | 10 năm                                  |         |
| 279. | Hồ sơ giao vốn của nhà nước cho các tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước                                                                                                 | Vĩnh viễn                               |         |
| 280. | Hồ sơ hỗ trợ tài chính của nhà nước cho các tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước                                                                                         | 20 năm                                  |         |
| 281. | Hồ sơ quản lý, giám sát việc thực hiện cấp vốn, đầu tư vốn của nhà nước cho các doanh nghiệp                                                                        | 20 năm                                  |         |
| 282. | Hồ sơ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước                                                                                                                             | 50 năm                                  |         |
| 283. | Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp nhà nước để thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại, thoái vốn,...                                                             | 20 năm                                  |         |
| 284. | Hồ sơ khoanh nợ, xóa nợ, chuyển đổi nợ đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng quản lý theo thẩm quyền                                                                 | 20 năm                                  |         |
| 285. | Hồ sơ về quản lý, trích lập và sử dụng quỹ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp và các quỹ khác                                                                       | 15 năm                                  |         |
| 286. | Hồ sơ thanh toán hoặc cấp kinh phí hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các tổ chức khác thuộc thẩm quyền quản lý | 10 năm                                  |         |
| 287. | Hồ sơ cử người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp                                                                                                          | 10 năm từ sau khi doanh nghiệp giải thể |         |
| 288. | Hồ sơ quản lý việc chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước                                                                                             | 20 năm                                  |         |
| 289. | Hồ sơ xếp loại doanh nghiệp nhà nước                                                                                                                                | 10 năm                                  |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                             | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 290. | Báo cáo kết quả thực hiện sắp xếp lao động và quyết toán chi trả lao động dôi dư                                     |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                        | 20 năm           |         |
|      | - Của các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý                                                                            | 10 năm           |         |
| 291. | Báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính của các doanh nghiệp, các quỹ                                          |                  |         |
|      | - Hằng năm                                                                                                           | 10 năm           |         |
|      | - 06 tháng, quý                                                                                                      | 05 năm           |         |
| 292. | Hồ sơ về hỗ trợ lao động dôi dư, tinh giản biên chế do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước                             | 15 năm           |         |
| 293. | Hồ sơ về hỗ trợ hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ công và hỗ trợ tài chính khác                 | 10 năm           |         |
| 294. | Hồ sơ hỗ trợ lãi suất tạm trữ một số mặt hàng và hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thuốc                             | 15 năm           |         |
| 295. | Hồ sơ xét thưởng kim ngạch xuất khẩu                                                                                 | 15 năm           |         |
| 296. | Hồ sơ hỗ trợ tiền điện tiểu nông và thủy lợi phí                                                                     | 10 năm           |         |
| 297. | Hồ sơ quản lý cấp phát ngân sách và hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp                                                | 10 năm           |         |
| 298. | Hồ sơ thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm hỗ trợ doanh nghiệp                                           | 20 năm           |         |
| 299. | Hồ sơ tổ chức triển khai pháp luật, chính sách liên quan tới hỗ trợ phát triển doanh nghiệp                          | 10 năm           |         |
| 300. | Hồ sơ kiến nghị rà soát, cắt giảm, đơn giản hoá quy định về hoạt động kinh doanh                                     | 10 năm           |         |
| 301. | Hồ sơ tổ chức, triển khai kế hoạch, chương trình, dự án; xác định mục tiêu, đối tượng hỗ trợ phát triển doanh nghiệp | 10 năm           |         |
| 302. | Hồ sơ báo cáo về tình hình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trong cả nước                                              | Vĩnh viễn        |         |
| 303. | Hồ sơ xây dựng chương trình, đề án phát triển kinh tế tập thể trong cả nước                                          | Vĩnh viễn        |         |
| 304. | Hồ sơ kiểm tra, đôn đốc, đánh giá thực hiện tình hình thực hiện pháp luật về kinh tế tập thể                         | 20 năm           |         |
| 305. | Hồ sơ thực hiện chế độ báo cáo về kinh tế tập thể                                                                    | 20 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                        | Thời hạn lưu trữ                        | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| 306. | Hồ sơ tổng hợp báo cáo hình hình hỗ trợ kinh tế tập thể trong cả nước                                                                                                           | Vĩnh viễn                               |         |
| 307. | Hồ sơ tổ chức mô hình thí điểm, nhân rộng điển hình tiên tiến trong tổ chức kinh tế tập thể                                                                                     | 20 năm                                  |         |
| 308. | Hồ sơ phát hành ấn phẩm về kinh tế tập thể                                                                                                                                      | 10 năm                                  |         |
| 309. | Hồ sơ theo dõi, kiểm tra, giám sát cơ quan đăng ký kinh doanh trong việc thực hiện nghiệp vụ đăng ký doanh nghiệp, tổ chức kinh tế hợp tác, hộ kinh doanh và các loại hình khác | 20 năm                                  |         |
| 310. | Hồ sơ tổng hợp tình hình thực hiện đăng ký, sau đăng ký doanh nghiệp, tổ chức kinh tế hợp tác, hộ kinh doanh và các loại hình khác                                              | Vĩnh viễn                               |         |
| 311. | Hồ sơ cấp, đổi, thu hồi, hủy bỏ, chỉnh sửa thông tin trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cấp mã số cho doanh nghiệp, đổi tên doanh nghiệp                               | 10 năm từ sau khi doanh nghiệp giải thể |         |
| 312. | Hồ sơ từ chối cấp đăng ký doanh nghiệp, tổ chức kinh tế hợp tác, hộ kinh doanh và các loại hình khác                                                                            | 05 năm                                  |         |
| 313. | Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                                      | 15 năm                                  |         |
| 314. | Hồ sơ tư vấn hộ kinh doanh đăng ký chuyển đổi thành doanh nghiệp                                                                                                                | 10 năm                                  |         |
| 315. | Hồ sơ đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật, thay đổi chủ sở hữu của doanh nghiệp                                                                                      | 10 năm                                  |         |
| 316. | Hồ sơ về đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, đăng ký giảm vốn điều lệ doanh nghiệp                                                                                  | 10 năm                                  |         |
| 317. | Hồ sơ về đăng ký, đăng ký bổ sung, thay đổi ngành nghề kinh doanh                                                                                                               | 10 năm từ sau khi doanh nghiệp giải thể |         |
| 318. | Hồ sơ về gia hạn thời hạn hoạt động, thời gian góp vốn cho doanh nghiệp                                                                                                         | 10 năm                                  |         |
| 319. | Hồ sơ giải thể, sáp nhập, tách, chấm dứt hoạt động doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình, chuyển                                                                                   | 10 năm                                  |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | nhượng cổ phần doanh nghiệp, chào bán cổ phần                                                                                                                           |                  |         |
| 320. | Hồ sơ hướng dẫn đăng ký doanh nghiệp qua mạng                                                                                                                           | 10 năm           |         |
| 321. | Hồ sơ phát hành ấn phẩm, tài liệu hướng dẫn, phổ biến pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, tổ chức kinh tế hợp tác, hộ kinh doanh và các loại hình khác                   | 10 năm           |         |
| 322. | Hồ sơ thu thập, lưu trữ, rà soát và quản lý thông tin về đăng ký doanh nghiệp                                                                                           | 20 năm           |         |
| 323. | Hồ sơ về hỗ trợ công tác khởi nghiệp                                                                                                                                    | 10 năm           |         |
| 324. | Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác quản lý tài chính doanh nghiệp nhà nước và phát triển doanh nghiệp tư nhân, kinh tế tập thể, hộ kinh doanh                  | 10 năm           |         |
|      | <b>IX. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực giá</b>                                                                                                                                 |                  |         |
| 325. | Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực giá                                                                                       | Vĩnh viễn        |         |
| 326. | Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn lĩnh vực giá                                                                                                      | 20 năm           |         |
| 327. | Báo cáo tình hình giá cả thị trường, công tác chỉ đạo, điều hành quản lý giá cả, phân tích, dự báo giá thị trường trong nước và thế giới hằng năm, nhiều năm            |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                                           | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Của đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý                                                                                                                                   | 10 năm           |         |
| 328. | Báo cáo tình hình giá cả thị trường, công tác chỉ đạo, điều hành quản lý giá cả, phân tích, dự báo giá thị trường trong nước và thế giới 09 tháng, 06 tháng, quý, tháng |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                                           | 10 năm           |         |
|      | - Của đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý                                                                                                                                   | 05 năm           |         |
| 329. | Hồ sơ tổng kết, đánh giá về hoạt động thẩm định giá hằng năm                                                                                                            |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                                           | 20 năm           |         |
|      | - Của các doanh nghiệp thẩm định giá                                                                                                                                    | 10 năm           |         |
| 330. | Báo cáo hoạt động thẩm định giá hằng năm các doanh nghiệp                                                                                                               | 10 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                              | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 331. | Hồ sơ thẩm định dự toán hàng năm kinh phí chi từ nguồn ngân sách đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá                                  | 20 năm           |         |
| 332. | Hồ sơ lập, thẩm định phương án giá, quyết định giá hàng hoá, dịch vụ do nhà nước định giá                                                             | 10 năm           |         |
| 333. | Hồ sơ về việc phân công và tổ chức thực hiện thẩm định giá tài sản nhà nước thuộc địa phương quản lý                                                  | 20 năm           |         |
| 334. | Hồ sơ thẩm tra quyết toán hàng năm kinh phí chi từ nguồn ngân sách đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá                                | 20 năm           |         |
| 335. | Hồ sơ phê duyệt về chủ trương, biện pháp bình ổn giá; điều hành giá cả                                                                                | 70 năm           |         |
| 336. | Hồ sơ quy định danh mục, điều chỉnh danh mục hàng hoá dịch vụ thực hiện bình ổn giá                                                                   | 70 năm           |         |
| 337. | Hồ sơ quy định danh mục hàng hoá dịch vụ do nhà nước định giá                                                                                         | 70 năm           |         |
| 338. | Hồ sơ thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá                                                                                                    | 10 năm           |         |
| 339. | Hồ sơ về việc công bố danh sách các doanh nghiệp thẩm định giá, danh sách thẩm định viên về giá đủ điều kiện hành nghề thẩm định giá tài sản hàng năm | 10 năm           |         |
| 340. | Hồ sơ về hướng dẫn tổ chức hiệp thương giá                                                                                                            |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                         | 10 năm           |         |
|      | - Của đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý                                                                                                                 | 05 năm           |         |
| 341. | Hồ sơ thông báo danh sách tổ chức, cá nhân đăng ký giá tại cơ quan có thẩm quyền                                                                      | 10 năm           |         |
| 342. | Hồ sơ quản lý cấp phép đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá cho các doanh nghiệp                                                                      | 10 năm           |         |
| 343. | Hồ sơ quản lý đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, cấp chứng chỉ nghiệp vụ thẩm định giá                                                           | 10 năm           |         |
| 344. | Tài liệu về thi cấp thẻ thẩm định viên về giá                                                                                                         |                  |         |
|      | - Kế hoạch và báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tổ chức thi theo năm                                                                               | 10 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                     | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | - Hồ sơ thí sinh đủ điều kiện dự thi; đề thi và đáp án; kết quả thi, kết quả phúc khảo; công tác tổ chức chấm phúc khảo                      | 10 năm           |         |
|      | - Bài thi của thí sinh, biên bản xử lý vi phạm nội quy (nếu có) và các biên bản bàn giao bài thi của Hội đồng thi; danh sách ký nộp bài thi  | 15 năm           |         |
|      | - Phiếu xác nhận đã nhận hồ sơ thi thẩm định viên về giá                                                                                     | 10 năm           |         |
|      | - Hồ sơ thí sinh đăng ký thi nhưng thi không đỗ; hồ sơ thí sinh đăng ký thi nhưng không tham gia thi, không được thi                         | 05 năm           |         |
| 345. | Tài liệu về cấp thẻ thẩm định viên về giá, giấy xác nhận đã cấp thẻ thẩm định viên về giá                                                    |                  |         |
|      | - Hồ sơ ban hành quyết định cấp thẻ thẩm định viên về giá (kèm danh sách thí sinh đủ điều kiện cấp thẻ thẩm định viên về giá)                | 70 năm           |         |
|      | - Hồ sơ ban hành giấy xác nhận đã cấp thẻ thẩm định viên về giá                                                                              | 50 năm           |         |
|      | - Hồ sơ thí sinh có điểm thi đủ điều kiện cấp thẻ thẩm định viên về giá                                                                      | 05 năm           |         |
| 346. | Hồ sơ kiểm tra doanh nghiệp thẩm định giá chấp hành pháp luật về thẩm định giá                                                               | 15 năm           |         |
| 347. | Hồ sơ cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, điều chỉnh danh sách thẩm định viên về giá của các công ty | 10 năm           |         |
| 348. | Hồ sơ về điều hành giá đối với một số hàng hoá, dịch vụ quan trọng và thiết yếu                                                              | 10 năm           |         |
| 349. | Hồ sơ về chi phí nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ nhà nước                                                                                   | 10 năm           |         |
| 350. | Hồ sơ về kê khai giá của các đơn vị thuộc danh sách kê khai giá                                                                              | 10 năm           |         |
| 351. | Hồ sơ quản lý và điều hành các loại quỹ: quỹ phụ thu, quỹ bình ôn giá hằng năm                                                               | 10 năm           |         |
| 352. | Hồ sơ quản lý doanh nghiệp thẩm định giá                                                                                                     | 10 năm           |         |
| 353. | Hồ sơ đánh giá chất lượng hoạt động thẩm định                                                                                                | 10 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                          | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | giá của các doanh nghiệp                                                                                                                                                          |                  |         |
| 354. | Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác quản lý giá                                                                                                                           | 10 năm           |         |
|      | <b>X. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực các định chế tài chính</b>                                                                                                                         |                  |         |
| 355. | Hồ sơ xây dựng và điều phối công tác phát triển thị trường trái phiếu hằng năm                                                                                                    | 20 năm           |         |
| 356. | Hồ sơ về điều hành lãi suất trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương                                                           | 20 năm           |         |
| 357. | Hồ sơ cho ý kiến về đề án phát triển trái phiếu chính quyền địa phương                                                                                                            | 10 năm           |         |
| 358. | Hồ sơ ban hành chính sách để phát triển các dịch vụ tài chính                                                                                                                     | 20 năm           |         |
| 359. | Hồ sơ về xây dựng chính sách tiền tệ, tín dụng, lãi suất, tỷ giá và các vấn đề khác                                                                                               | 20 năm           |         |
| 360. | Hồ sơ ban hành cơ chế quản lý tài chính cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội và các tổ chức tín dụng khác                                               | 50 năm           |         |
| 361. | Hồ sơ ban hành cơ chế tài chính cho các Sở, Trung tâm giao dịch, lưu ký chứng khoán, các quỹ và tổ chức tài chính                                                                 | 50 năm           |         |
| 362. | Hồ sơ xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách về hoạt động xếp hạng tín nhiệm, Quỹ hưu trí tự nguyện                                                                                | 50 năm           |         |
| 363. | Hồ sơ xây dựng, ban hành cơ chế, tiêu chuẩn, điều kiện và đánh giá hoạt động các nhà tạo lập, phát triển thị trường trái phiếu                                                    | 50 năm           |         |
| 364. | Hồ sơ xây dựng, ban hành cơ chế tín dụng chính sách của nhà nước: tín dụng đầu tư của nhà nước, tín dụng cho người nghèo và đối tượng chính sách xã hội, tín dụng chính sách khác | 50 năm           |         |
| 365. | Hồ sơ xây dựng, ban hành cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ khác             | 50 năm           |         |
| 366. | Hồ sơ về ban hành cơ chế quản lý nhà nước về tài chính đối với hoạt động dịch vụ đòi nợ                                                                                           | 50 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                    | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 367. | Hồ sơ về việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với tổ chức xếp hạng tín nhiệm, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí tự nguyện, các trung gian tài chính | 20 năm           |         |
| 368. | Hồ sơ về phòng chống rửa tiền, khủng bố, phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt                                                                                                                                 | 10 năm           |         |
| 369. | Hồ sơ quản lý đối với hoạt động kinh doanh xổ số, đặt cược, casino, trò chơi có thưởng                                                                                                                      | 10 năm           |         |
| 370. | Hồ sơ đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và các tổ chức tài chính nhà nước khác                                                                       | 20 năm           |         |
| 371. | Hồ sơ thực hiện nhiệm vụ thành viên Hội đồng quản trị tại Ngân hàng chính sách xã hội và các định chế tài chính khác                                                                                        | 10 năm           |         |
| 372. | Hồ sơ thẩm định quyết toán cho các ngân hàng, các tổ chức tài chính, các Quỹ thuộc thẩm quyền quản lý                                                                                                       | 50 năm           |         |
| 373. | Hồ sơ thẩm định quyết toán cấp bù chênh lệch lãi suất cho các ngân hàng, các Quỹ thuộc thẩm quyền quản lý                                                                                                   | 20 năm           |         |
| 374. | Hồ sơ bổ sung vốn điều lệ cho các ngân hàng, các Quỹ thuộc thẩm quyền quản lý                                                                                                                               | 20 năm           |         |
| 375. | Hồ sơ báo cáo về tình hình thực hiện các chính sách, giải pháp tài chính, tiền tệ, dịch vụ kiểm chế và chống lạm phát hằng năm, nhiều năm                                                                   |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                                                                               | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Của các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý                                                                                                                                                                   | 10 năm           |         |
| 376. | Hồ sơ báo cáo xử lý rủi ro, cấp bù lãi suất hằng năm, nhiều năm                                                                                                                                             |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                                                                               | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Của các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý                                                                                                                                                                   | 10 năm           |         |
| 377. | Hồ sơ báo cáo thống kê, phân tích, dự báo, đánh giá hiệu quả hằng năm, nhiều năm về thu chi ngân sách nhà nước đối với lĩnh vực tài chính ngân hàng và tổ chức tài chính                                    |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                                                                               | 50 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                              | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | - Của các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý                                                                                                                                                                             | 10 năm           |         |
| 378. | Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của các ngân hàng, công ty sô xố, casino và trò chơi có thưởng                                                                                                                 |                  |         |
|      | - Hằng năm                                                                                                                                                                                                            | 10 năm           |         |
|      | - 09 tháng, 06 tháng, quý, tháng                                                                                                                                                                                      | 05 năm           |         |
| 379. | Báo cáo công nợ, sô tiền mặt các tháng về thể chấp đại lý; Báo cáo tình hình hình giao dịch tiền gửi ngân hàng của các công ty sô xố                                                                                  | 05 năm           |         |
| 380. | Báo cáo tài chính; báo cáo tài chính đã được kiểm toán; báo cáo tài chính riêng, hợp nhất của các ngân hàng, công ty sô xố, casino và trò chơi có thưởng                                                              |                  |         |
|      | - Hằng năm                                                                                                                                                                                                            | 10 năm           |         |
|      | - 09 tháng, 06 tháng, quý, tháng                                                                                                                                                                                      | 05 năm           |         |
| 381. | Báo cáo tài chính Bảo hiểm tiền gửi                                                                                                                                                                                   |                  |         |
|      | - Hằng năm                                                                                                                                                                                                            | 10 năm           |         |
|      | - 09 tháng, 06 tháng, quý, tháng                                                                                                                                                                                      | 05 năm           |         |
| 382. | Hồ sơ xây dựng quy chế kiểm tra đối với hoạt động in, đúc, huỷ tiền, dự trữ ngoại hối do Ngân hàng nhà nước thực hiện theo phân công của Bộ trưởng Bộ Tài chính                                                       | 30 năm           |         |
| 383. | Hồ sơ quy định về lãi suất cho vay tín dụng                                                                                                                                                                           | 20 năm           |         |
| 384. | Hồ sơ quy định hạn mức được Chính phủ bảo lãnh phát hành trái phiếu cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội                                                                                    | 20 năm           |         |
| 385. | Hồ sơ thẩm định và công bố các tổ chức đủ điều kiện hoặc không đủ điều kiện hoạt động trong lĩnh vực thị trường sô sô, đặt cược, casino, trò chơi điện tử có thưởng và hoạt động dịch vụ đòi nợ, trung gian tài chính | 20 năm           |         |
| 386. | Hồ sơ về dự trữ ngoại hối                                                                                                                                                                                             | 30 năm           |         |
| 387. | Hồ sơ về phát hành tiền                                                                                                                                                                                               | 30 năm           |         |
| 388. | Báo cáo tổng kết công tác giám sát tiêu huỷ tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông của Hội đồng Giám sát tiêu huỷ tiền                                                                                                    | 20 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 389. | Hồ sơ cấp bù chênh lệch lãi suất; cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh                                                                                                                                                                                                                    | 15 năm           |         |
| 390. | Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác quản lý các định chế tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                  | 10 năm           |         |
|      | <b>XI. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực quản lý, giám sát bảo hiểm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                              |                  |         |
| 391. | Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực quản lý, giám sát bảo hiểm                                                                                                                                                                                                                                    | Vĩnh viễn        |         |
| 392. | Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực quản lý, giám sát bảo hiểm                                                                                                                                                                                                                                                | 20 năm           |         |
| 393. | Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn giấy phép thành lập hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam và tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô                                                                                                                |                  |         |
|      | - Được cấp phép hoặc được gia hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 70 năm           |         |
|      | - Không được cấp phép hoặc không được gia hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 05 năm           |         |
| 394. | Hồ sơ gia hạn, thu hồi giấy phép thành lập của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài                                                                                                                                                                               | 70 năm           |         |
| 395. | Hồ sơ điều chỉnh nội dung hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, Chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm: thay đổi tên, nội dung, phạm vi hoạt động, thời gian hoạt động; chuyển nhượng cổ phần, phần góp vốn từ 10% vốn điều lệ; chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức... | 70 năm           |         |
| 396. | Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép đặt Văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                       |                  |         |
|      | - Được cấp phép hoặc được gia hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 70 năm           |         |
|      | - Không được cấp phép hoặc không được gia hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 05 năm           |         |
| 397. | Hồ sơ cấp lại, thu hồi giấy phép đặt Văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 70 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                                                             | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | đại diện nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                     |                  |         |
| 398. | Hồ sơ chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                              | 10 năm           |         |
| 399. | Báo cáo, thông báo thay đổi địa điểm của Văn phòng đại diện trong quá trình hoạt động                                                                                                                                                                | 05 năm           |         |
| 400. | Báo cáo tài chính, các báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất theo yêu cầu liên quan đến nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, Chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thuộc thẩm quyền quản lý |                  |         |
|      | - Báo cáo năm                                                                                                                                                                                                                                        | 10 năm           |         |
|      | - Báo cáo tháng, quý                                                                                                                                                                                                                                 | 05 năm           |         |
|      | - Báo cáo đột xuất, theo yêu cầu                                                                                                                                                                                                                     | 05 năm           |         |
| 401. | Báo cáo thống kê, phân tích, dự báo và đánh giá tình hình hoạt động của thị trường bảo hiểm hằng năm, nhiều năm                                                                                                                                      |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                                                                                                                        | 50 năm           |         |
|      | - Của các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý                                                                                                                                                                                                            | 10 năm           |         |
|      | - Báo cáo đột xuất, theo yêu cầu                                                                                                                                                                                                                     | 05 năm           |         |
| 402. | Hồ sơ đăng ký nguyên tắc tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm                                                                                                                                                                               | 20 năm           |         |
| 403. | Hồ sơ đăng ký/sửa đổi/bổ sung phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm                                                                                                                                                                                   | 50 năm           |         |
| 404. | Hồ sơ duyệt phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, phương pháp tách quỹ và phân chia thặng dư của các doanh nghiệp bảo hiểm                                                                                                                       | 30 năm           |         |
| 405. | Hồ sơ phê chuẩn chuyên gia tính toán (Actuary), Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bảo hiểm                                                                                                                                | 15 năm           |         |
| 406. | Hồ sơ xác nhận địa chỉ đặt trụ sở của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm                                                                                            | 10 năm           |         |
| 407. | Hồ sơ tổ chức các khoá đào tạo, bồi dưỡng về lĩnh vực bảo hiểm và kinh doanh bảo hiểm                                                                                                                                                                | 10 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                     | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 408. | Hồ sơ thực hiện (hoặc điều chỉnh, chấm dứt) hoạt động đầu tư ra nước ngoài                                                                   | 50 năm           |         |
| 409. | Hồ sơ chi trả từ quỹ bảo vệ người được bảo hiểm                                                                                              |                  |         |
| 410. | Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác quản lý, giám sát bảo hiểm                                                                       | 10 năm           |         |
|      | <b>XII. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực tài sản công</b>                                                                                            |                  |         |
| 411. | Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực tài sản công                                                   | Vĩnh viễn        |         |
| 412. | Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực tài sản công                                                               | 20 năm           |         |
| 413. | Hồ sơ thẩm định, cho ý kiến đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết | 20 năm           |         |
| 414. | Hồ sơ về tổng hợp kết quả tổng kiểm kê tài sản cố định trong phạm vi toàn quốc                                                               |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Của các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý                                                                                                 | 20 năm           |         |
| 415. | Hồ sơ kiểm kê tài sản hằng năm của các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý                                                                    | 20 năm           |         |
| 416. | Báo cáo tổng hợp, thống kê số liệu, tình hình quản lý, sử dụng tài sản công và phân tích, dự báo về tài sản công hằng năm, nhiều năm         |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Của các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý                                                                                                 | 20 năm           |         |
| 417. | Hồ sơ quyết định việc giao, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy chuyển đổi công năng sử dụng đối với tài sản công                  |                  |         |
|      | - Trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp                                                                                                      | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Đất lưu không chưa sử dụng                                                                                                                 | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Tài sản không phải là trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp                                                                                | 20 năm           |         |
| 418. | Hồ sơ hủy bỏ quyết định việc giao, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy chuyển đổi công năng sử dụng đối với tài sản công           |                  |         |
|      | - Trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp                                                                                                      | Vĩnh viễn        |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                           | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | - Đất lưu không chưa sử dụng                                                                                                                                                       | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Tài sản không phải là trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp                                                                                                                      | 20 năm           |         |
| 419. | Hồ sơ phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất                                                                                                                              | Vĩnh viễn        |         |
| 420. | Hồ sơ cho ý kiến về sử dụng trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư                                                              | 30 năm           |         |
| 421. | Hồ sơ ban hành hướng dẫn chính sách thu tiền sử dụng đất, tiền cho thuê đất, mặt nước; sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án          | 20 năm           |         |
| 422. | Hồ sơ thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                                                                                                  |                  |         |
|      | - Tài sản là trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp                                                                                                                                 | 20 năm           |         |
|      | - Tài sản khác                                                                                                                                                                     | 10 năm           |         |
| 423. | Hồ sơ sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao tại cơ quan, tổ chức, đơn vị |                  |         |
|      | - Tài sản là trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp                                                                                                                                 | 20 năm           |         |
|      | - Tài sản khác                                                                                                                                                                     | 10 năm           |         |
| 424. | Hồ sơ xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại cơ quan, tổ chức, đơn vị                                                                                         |                  |         |
|      | - Tài sản là trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp                                                                                                                                 | 20 năm           |         |
|      | - Tài sản khác                                                                                                                                                                     | 10 năm           |         |
| 425. | Hồ sơ hướng dẫn thực hiện việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp                                                                      | 20 năm           |         |
| 426. | Hồ sơ xây dựng phương án xử lý, khai thác tài sản công chưa giao cho tổ chức, cá nhân sử dụng                                                                                      |                  |         |
|      | - Trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp                                                                                                                                            | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Đất lưu không chưa sử dụng                                                                                                                                                       | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Tài sản không phải là trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp                                                                                                                      | 20 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 427. | Hồ sơ quản lý các nguồn tài chính phát sinh trong quá trình quản lý, xử lý, khai thác tài sản, khai thác tài sản công chưa giao cho tổ chức, cá nhân sử dụng                                                                                                                                         | 10 năm           |         |
| 428. | Hồ sơ xây dựng phương án xử lý, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân                                                                                                                                                         |                  |         |
|      | - Trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                              | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Đất lưu không chưa sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                         | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Tài sản không phải là trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp                                                                                                                                                                                                                                        | 20 năm           |         |
| 429. | Hồ sơ quản lý, lưu giữ, bảo quản tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản thuộc thẩm quyền quản lý                                                                                                                                                                                      |                  |         |
|      | - Trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                              | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Đất lưu không chưa sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                         | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Tài sản không phải là trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp                                                                                                                                                                                                                                        | 20 năm           |         |
| 430. | Hồ sơ xử lý tài sản đối với tài sản không xác định được chủ sở hữu; tài sản bị chôn giấu, chìm đắm được tìm thấy; di sản không có người thừa kế; tài sản tịch thu sung quỹ nhà nước theo bản án, quyết định thi hành án; tài sản của tổ chức cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước | 50 năm           |         |
| 431. | Hồ sơ theo dõi, báo cáo về tài khoản tạm giữ                                                                                                                                                                                                                                                         | 10 năm           |         |
| 432. | Hồ sơ quyết định phương án giao quản lý, xử lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng thủy lợi, hạ tầng nước sạch                                                                                                                                                                    | 70 năm           |         |
| 433. | Hồ sơ thanh toán chi phí liên quan đến bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                         | 50 năm           |         |
| 434. | Hồ sơ về thanh toán chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản công                                                                                                                                                                                                                                    | 10 năm           |         |
| 435. | Hồ sơ xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc còn nhu cầu sử dụng trọng quá trình thực hiện dự án                                                                                                                                                                                          | 10 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                       | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 436. | Hồ sơ xử lý tài sản công trường hợp bị mất, hủy hoại                                                                                                                                           | 10 năm           |         |
| 437. | Hồ sơ chi thường đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản chôn giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên                                                                      | 10 năm           |         |
| 438. | Hồ sơ thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu | 10 năm           |         |
| 439. | Hồ sơ giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp, hỗ trợ                                                                             | 10 năm           |         |
| 440. | Hồ sơ về việc khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ, kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia                                                                             | 70 năm           |         |
| 441. | Hồ sơ về việc khai thác quỹ đất, mặt nước để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa, kết cấu hạ tầng thủy lợi, hạ tầng nước sạch                                     | 70 năm           |         |
| 442. | Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác quản lý, sử dụng công sản                                                                                                                          | 10 năm           |         |
|      | <b>XIII. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực thuế, phí và lệ phí</b>                                                                                                                                      |                  |         |
| 443. | Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực thuế, phí và lệ phí                                                                                              | Vĩnh viễn        |         |
| 444. | Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn lĩnh vực thuế, phí và lệ phí                                                                                                             | 20 năm           |         |
| 445. | Hồ sơ xây dựng biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi                                                                                                                                 | 20 năm           |         |
| 446. | Hồ sơ xây dựng danh mục hàng hoá và các mức thuế                                                                                                                                               | 20 năm           |         |
| 447. | Hồ sơ về xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước hằng năm                                                                                                                                      | Vĩnh viễn        |         |
| 448. | Hồ sơ về giao, bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước cho các đơn vị hằng năm                                                                                                     | Vĩnh viễn        |         |
| 449. | Báo cáo tình hình thu ngân sách nhà nước hằng năm và nhiều năm                                                                                                                                 |                  |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                              | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                         | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Của các đơn vị khác                                                                                                                                 | 10 năm           |         |
| 450. | Báo cáo tình hình thu ngân sách nhà nước 09 tháng, 06 tháng, quý, tháng                                                                               |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                         | 10 năm           |         |
|      | - Của các đơn vị khác                                                                                                                                 | 05 năm           |         |
| 451. | Báo cáo phân tích, thống kê chuyên đề thuế hằng năm và nhiều năm                                                                                      |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                         | 50 năm           |         |
|      | - Của các đơn vị khác                                                                                                                                 | 10 năm           |         |
| 452. | Báo cáo kê khai và kế toán thuế của các đối tượng nộp thuế thuộc thẩm quyền quản lý                                                                   |                  |         |
|      | - Hằng năm                                                                                                                                            | 10 năm           |         |
|      | - Hằng tháng, quý, 06 tháng                                                                                                                           | 05 năm           |         |
| 453. | Báo cáo tình hình hoạt động, chấp hành pháp luật thuế của các tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp lớn và giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thuế hằng năm |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                         | 20 năm           |         |
|      | - Của các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý                                                                                                             | 10 năm           |         |
| 454. | Kế hoạch, báo cáo về công tác quản lý và cưỡng chế nợ thuế của cơ quan                                                                                |                  |         |
|      | - Hằng năm                                                                                                                                            | 20 năm           |         |
|      | - Hằng quý, 06 tháng                                                                                                                                  | 10 năm           |         |
| 455. | Báo cáo phân tích, đánh giá tình hình quản lý thuế thu nhập cá nhân và giải pháp chống thất thu                                                       |                  |         |
|      | - Hằng năm                                                                                                                                            | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Hằng tháng, quý, 06 tháng                                                                                                                           | 10 năm           |         |
| 456. | Hồ sơ quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền                                             | 20 năm           |         |
| 457. | Hồ sơ cho ý kiến đề sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền                                                                   | 20 năm           |         |
| 458. | Hồ sơ theo dõi, quản lý quỹ hoàn thuế, xác nhận                                                                                                       | 15 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                          | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | nghĩa vụ thuế của đối tượng nộp thuế                                                                                                                                                                              |                  |         |
| 459. | Hồ sơ theo dõi, quản lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho đối tượng nộp thuế còn nợ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu                                                                                                   | 15 năm           |         |
| 460. | Hồ sơ tính thuế, ấn định số thuế phải nộp của các đối tượng nộp thuế không có tờ khai thuế                                                                                                                        | 10 năm           |         |
| 461. | Hồ sơ tổng hợp quyết toán thuế của các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý hằng năm                                                                                                                                | 10 năm           |         |
| 462. | Hồ sơ quyết toán thuế, miễn, giảm, hoàn thuế, xóa nợ, khoan nợ thuế, ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước                                                                                                          | 20 năm           |         |
| 463. | Hồ sơ giải quyết miễn, giảm, hoàn, xóa tiền phạt và tiền nợ thuế cho các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý                                                                                                       | 10 năm           |         |
| 464. | Hồ sơ miễn giảm thuế, hoàn thuế cho các đối tượng nộp thuế thuộc các nước đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Chính phủ Việt Nam                                                                          | 20 năm           |         |
| 465. | Hồ sơ giải quyết gia hạn thời hạn kê khai thuế, gia hạn thời hạn nộp thuế, khoan nợ thuế cho các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý                                                                               | 10 năm           |         |
| 466. | Hồ sơ giám định để xác định số thuế phải nộp của người nộp thuế                                                                                                                                                   | 10 năm           |         |
| 467. | Hồ sơ không tính tiền chậm nộp, nộp dần tiền thuế nợ, miễn tiền chậm nộp                                                                                                                                          | 20 năm           |         |
| 468. | Hồ sơ về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất                                                                                                                                                               | 20 năm           |         |
| 469. | Hồ sơ trả lời cơ quan thuế, người nộp thuế, các bộ/ban/ngành về chính sách thuế                                                                                                                                   | 10 năm           |         |
| 470. | Hồ sơ tham gia ý kiến với các đơn vị thuộc Cục Thuế và tham gia ý kiến với các đơn vị thuộc Bộ Tài chính liên quan đến các vướng mắc về thuế, phí và lệ phí và các công tác khác (không liên quan nghiệp vụ thuế) |                  |         |
|      | - Hồ sơ tham gia ý kiến về thuế, phí và lệ phí                                                                                                                                                                    | 10 năm           |         |
|      | - Công văn trao đổi, tham gia ý kiến trong cơ quan về các công tác khác (không liên quan nghiệp vụ thuế)                                                                                                          | 05 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 471. | Hồ sơ quản lý tình trạng hoạt động của các đối tượng nộp thu, điều chỉnh thông tin đăng ký thuế                                                                         | 10 năm           |         |
| 472. | Hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính về thuế, phí và lệ phí                                                                                                                 | 10 năm           |         |
| 473. | Hồ sơ tổ tụng hành chính về thuế                                                                                                                                        | 10 năm           |         |
| 474. | Hồ sơ xử lý vi phạm pháp luật trong công tác quản lý thuế                                                                                                               | 10 năm           |         |
| 475. | Hồ sơ kê khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                                                                          | 20 năm           |         |
| 476. | Hồ sơ khai thuế của người nộp thuế                                                                                                                                      | 10 năm           |         |
| 477. | Hồ sơ giảm tiền sử dụng đất                                                                                                                                             | 20 năm           |         |
| 478. | Hồ sơ xác minh địa điểm hoạt động của người nộp thuế                                                                                                                    | 05 năm           |         |
| 479. | Hồ sơ điều chỉnh giảm tiền chậm nộp                                                                                                                                     | 10 năm           |         |
| 480. | Hồ sơ thuế xây dựng tư nhân                                                                                                                                             | Vĩnh viễn        |         |
| 481. | Hồ sơ có dấu hiệu tội phạm chuyển cơ quan công an thuộc lĩnh vực vi phạm pháp luật thuế                                                                                 | 15 năm           |         |
| 482. | Hồ sơ phúc tra hộ nghị kinh doanh                                                                                                                                       | 15 năm           |         |
| 483. | Hồ sơ giám sát, xử lý vi phạm trong công tác quản lý thuế, hóa đơn                                                                                                      | 15 năm           |         |
| 484. | Hồ sơ quản lý tình trạng hoạt động của các đối tượng nộp thuế, chuyển đổi, đóng MST, tạm ngừng hoạt động                                                                | 10 năm           |         |
| 485. | Hồ sơ về cấp quyền khai thác, phân chia tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng khu vực biên, tài nguyên khoáng sản | 10 năm           |         |
| 486. | Hồ sơ thực hiện cưỡng chế nợ thuế đối với các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý còn nợ đọng thuế                                                                       |                  |         |
| 487. | Hồ sơ xử lý, giải quyết các vi phạm trong hoạt động cưỡng chế nợ thuế, tiền phạt của cơ quan thuế các cấp                                                               | 10 năm           |         |
| 488. | Hồ sơ xác minh địa điểm, hoạt động của người nộp thuế                                                                                                                   | 10 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                              | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 489. | Hồ sơ thu phí, lệ phí và các khoản thu khác liên quan đến tài sản (không phải là nhà, đất) của các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý | 10 năm           |         |
| 490. | Hồ sơ đánh giá mức độ rủi ro, tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế                                                              | 10 năm           |         |
| 491. | Hồ sơ về quản lý thuế thu nhập cá nhân                                                                                                | 10 năm           |         |
| 492. | Hồ sơ về quản lý đại lý thuế và nhân viên đại lý thuế                                                                                 | 10 năm           |         |
| 493. | Hồ sơ bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế                                                                                         | 10 năm           |         |
| 494. | Hồ sơ kế toán, thống kê thuế                                                                                                          | 10 năm           |         |
| 495. | Sổ bộ thuế bảo vệ môi trường, thuế sử dụng đất nông nghiệp, phi nông nghiệp                                                           | Vĩnh viễn        |         |
| 496. | Sổ theo dõi tiếp nhận hồ sơ lệ phí trước bạ nhà đất, chuyển quyền sử dụng đất                                                         | 70 năm           |         |
| 497. | Sổ theo dõi tiếp nhận hồ sơ phí, lệ phí đất phi nông nghiệp                                                                           | 70 năm           |         |
| 498. | Sổ quản lý về nghiệp vụ thuế                                                                                                          | 20 năm           |         |
| 499. | Sổ theo dõi tiếp nhận hồ sơ lệ phí trước bạ xe ô tô, tàu thuyền, mô tô...                                                             | 20 năm           |         |
| 500. | Sổ bộ thuế (giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, môn bài, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt, thu nhập cá nhân)                        | 10 năm           |         |
| 501. | Các loại sổ kế toán, sổ quản lý ấn chỉ                                                                                                | 10 năm           |         |
| 502. | Chứng từ kế toán ấn chỉ                                                                                                               | 05 năm           |         |
| 503. | Báo cáo tổng hợp tình hình kế toán ấn chỉ và công tác quản lý, kế toán ấn chỉ                                                         | 50 năm           |         |
| 504. | Hồ sơ xử lý, kiểm kê, thanh hủy ấn chỉ cũ, ấn chỉ chưa sử dụng, ấn chỉ hỏng                                                           | 10 năm           |         |
| 505. | Hồ sơ nghiệp vụ đăng ký mua, sử dụng, lưu hành hóa đơn, sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí, xác minh mất biên lai, hóa đơn, ấn chỉ      | 10 năm           |         |
| 506. | Liên lưu biên lai, liên 1 biên lai, liên báo soát, liên 3 và các liên khác                                                            | 05 năm           |         |
| 507. | Hồ sơ về hóa đơn điện tử                                                                                                              | 10 năm           |         |
| 508. | Hồ sơ cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh                                                                                     | 05 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                       | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 509. | Hồ sơ tổ chức cập nhật kiến thức thuế                                                                                                          | 10 năm           |         |
| 510. | Hồ sơ, tài liệu thi, cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế                                                                       |                  |         |
|      | - Hồ sơ dự thi, bài thi                                                                                                                        | 05 năm           |         |
|      | - Các tài liệu khác                                                                                                                            | 10 năm           |         |
| 511. | Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác quản lý thuế, phí và lệ phí                                                                        | 10 năm           |         |
|      | <b>XIV. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực hải quan và thuế xuất nhập khẩu</b>                                                                           |                  |         |
| 512. | Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực hải quan và thuế xuất nhập khẩu                                  | Vĩnh viễn        |         |
| 513. | Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực hải quan và thuế xuất nhập khẩu                                              | 20 năm           |         |
| 514. | Hồ sơ xây dựng, ban hành văn bản quy định về chính sách, chế độ quản lý hải quan và thuế xuất nhập khẩu                                        | Vĩnh viễn        |         |
| 515. | Hồ sơ dự toán thu ngân sách nhà nước hằng năm từ hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam                          | Vĩnh viễn        |         |
| 516. | Hồ sơ về giao, bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu thu thuế xuất nhập khẩu và thu khác hằng năm cho các đơn vị                                        | Vĩnh viễn        |         |
| 517. | Báo cáo tình hình thực hiện hoặc quản lý các lĩnh vực hoạt động về hải quan, thuế xuất nhập khẩu hằng năm và nhiều năm                         |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                  | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Của các đơn vị khác                                                                                                                          | 10 năm           |         |
| 518. | Kế hoạch, báo cáo tình hình thực hiện hoặc quản lý các lĩnh vực hoạt động về hải quan, thuế xuất nhập khẩu hằng tháng, quý, 06 tháng, 09 tháng |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                  | 10 năm           |         |
|      | - Của các đơn vị khác                                                                                                                          | 05 năm           |         |
| 519. | Kế hoạch, báo cáo kết quả thực hiện quy chế phối hợp giữa lực lượng hải quan và các lực lượng                                                  |                  |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                             | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | trong công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, kiểm soát ma túy                                                          |                  |         |
|      | - Hằng năm, nhiều năm                                                                                                                | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Hằng tháng, quý, 06 tháng, 09 tháng                                                                                                | 10 năm           |         |
| 520. | Báo cáo phân tích, dự báo, thống kê chuyên đề hải quan, thuế xuất nhập khẩu hằng năm và nhiều năm                                    |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                        | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Của các đơn vị khác                                                                                                                | 10 năm           |         |
| 521. | Báo cáo kê khai và kế toán thuế xuất nhập khẩu của các đối tượng nộp thuế thuộc thẩm quyền quản lý                                   |                  |         |
|      | - Hằng năm                                                                                                                           | 10 năm           |         |
|      | - Hằng tháng, quý, 06 tháng                                                                                                          | 05 năm           |         |
| 522. | Hồ sơ xây dựng quyết định ban hành danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Danh mục hàng hóa rủi ro về phân loại và áp dụng mức thuế | 20 năm           |         |
| 523. | Hồ sơ thành lập kho ngoại quan, cảng nội địa                                                                                         | 30 năm           |         |
| 524. | Hồ sơ tạm dừng, chấm dứt hoạt động kho ngoại quan, cảng nội địa                                                                      | 20 năm           |         |
| 525. | Hồ sơ thành lập, tạm dừng, chấm dứt cửa hàng miễn thuế, kho thu gom hàng hoá lẻ... và các loại hình hàng hoá khác                    | 20 năm           |         |
| 526. | Hồ sơ về cải cách hành chính quy trình, thủ tục kiểm tra giám sát hải quan của toàn ngành                                            | 20 năm           |         |
| 527. | Hồ sơ, tờ khai làm thủ tục hải quan cho hàng hóa kinh doanh xuất, nhập khẩu                                                          |                  |         |
|      | - Là phương tiện giao thông                                                                                                          | 10 năm           |         |
|      | - Là hàng hóa, tài sản khác                                                                                                          | 05 năm           |         |
| 528. | Hồ sơ, tờ khai làm thủ tục hải quan cho hàng hóa xuất, nhập khẩu theo chế độ riêng                                                   |                  |         |
|      | - Là phương tiện giao thông                                                                                                          | 20 năm           |         |
|      | - Là hàng hóa, tài sản khác                                                                                                          | 05 năm           |         |
| 529. | Hồ sơ, tờ khai làm thủ tục hải quan cho nhập khẩu hàng hoá góp vốn đầu tư                                                            |                  |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | - Là máy móc, thiết bị không thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 05 năm           |         |
|      | - Là máy móc, thiết bị phải nộp thuế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 20 năm           |         |
|      | - Là hàng hóa, tài sản khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 05 năm           |         |
| 530. | Sổ đăng ký tờ khai, sổ cấp giấy phép xuất, nhập khẩu hàng hóa theo chế độ riêng và các loại sổ nghiệp vụ khác                                                                                                                                                                                                                                           | 20 năm           |         |
| 531. | Hồ sơ tờ khai làm thủ tục hải quan cho hàng kinh doanh xuất, nhập khẩu có các chứng từ thuế, biên lai thu thuế, quyết định hoàn thuế, miễn thuế, giảm, giãn thời gian nộp thuế, xoá nợ thuế...                                                                                                                                                          | 10 năm           |         |
| 532. | Hồ sơ tờ khai hàng tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập; tờ khai hàng gửi kho ngoại quan; tờ khai hàng xuất nhập ra vào kho ngoại quan; tờ khai hàng chuyển cửa khẩu, quá cảnh, mượn cảnh; tờ khai hàng nhập khẩu, xuất khẩu bán tại cửa hàng miễn thuế                                                                                             | 05 năm           |         |
| 533. | Hồ sơ công nhận/gia hạn địa điểm kiểm tra hàng hóa tại chân công trình/ cơ sở sản xuất, nhà máy; làm thủ tục thông báo cơ sở sản xuất, kiểm tra cơ sở sản xuất, thuê kho/gia hạn thuê kho bên ngoài doanh nghiệp chế xuất; giám sát tiêu hủy hàng hóa, tiêu hủy phế liệu, phế phẩm của doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu, doanh nghiệp chế xuất | 10 năm           |         |
| 534. | Hồ sơ cấp tờ khai phương tiện vận tải, hành khách xuất nhập cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 05 năm           |         |
| 535. | Hồ sơ tờ khai vận chuyển độc lập bao gồm hàng hóa quá cảnh, trung chuyển, chuyển cửa khẩu (chuyển cửa khẩu hàng hóa xuất cho CFS, nhập khẩu CFS, kho ngoại quan)                                                                                                                                                                                        | 05 năm           |         |
| 536. | Hồ sơ quản lý thu thuế, tiền phạt đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10 năm           |         |
| 537. | Hồ sơ làm thủ tục hải quan cho hàng gia công hàng nhập sản xuất hàng xuất khẩu (sau khi đã thông quan xong và nộp lưu)                                                                                                                                                                                                                                  | 05 năm           |         |
| 538. | Hồ sơ công nhận, chấm dứt, tạm dừng, thay đổi thông tin đại lý thủ tục hải quan; cấp, thu hồi mã                                                                                                                                                                                                                                                        | 10 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                  | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | nhân viên đại lý thủ tục hải quan                                                                                                                                         |                  |         |
| 539. | Hồ sơ giám sát đối với doanh nghiệp chế xuất                                                                                                                              | 05 năm           |         |
| 540. | Hồ sơ tạm dừng qua khu vực giám sát                                                                                                                                       | 15 năm           |         |
| 541. | Hồ sơ xác minh, giải quyết hàng hóa tồn đọng, hàng hóa tái xuất, tiêu hủy hàng hóa                                                                                        | 15 năm           |         |
| 542. | Hồ sơ xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực đại lý hải quan                                                                                                              | 20 năm           |         |
| 543. | Hồ sơ tờ khai nguồn gốc xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu                                                                                                                     | 05 năm           |         |
| 544. | Hồ sơ, biên bản bàn giao hàng chuyển cửa khẩu                                                                                                                             | 05 năm           |         |
| 545. | Hồ sơ về chuyển doanh nghiệp thường sang doanh nghiệp chế xuất; doanh nghiệp chế xuất thuê kho                                                                            | 05 năm           |         |
| 546. | Hồ sơ xác minh giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa C/O                                                                                                                       | 10 năm           |         |
| 547. | Hồ sơ giám sát kiểm dịch kèm biên bản, chứng nhận                                                                                                                         | 05 năm           |         |
| 548. | Hồ sơ sửa đổi Emanifest                                                                                                                                                   | 05 năm           |         |
| 549. | Hồ sơ giải quyết các khiếu nại, vướng mắc liên quan đến kết quả sau kiểm định, phân tích, giám định và kiểm tra chuyên ngành                                              | 20 năm           |         |
| 550. | Hồ sơ tài liệu hội nghị chuyên đề về công tác điều tra chống buôn lậu hàng năm                                                                                            | Vĩnh viễn        |         |
| 551. | Hồ sơ tập huấn nghiệp vụ, tập huấn triển khai các văn bản về công tác điều tra, kiểm tra, kiểm soát, phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại                           | 10 năm           |         |
| 552. | Hội nghị tổng kết thực hiện quy chế phối hợp giữa lực lượng hải quan và các lực lượng chức năng khác trong công tác phòng chống buôn lậu, phòng chống và kiểm soát ma túy |                  |         |
|      | - Do cơ quan chủ trì tổ chức                                                                                                                                              | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Phối hợp tổ chức                                                                                                                                                        | 10 năm           |         |
|      | - Tham dự                                                                                                                                                                 | 05 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                             | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 553. | Hồ sơ về bán đấu giá đối với hàng hóa quyết định tịch thu/quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân                                                   | 20 năm           |         |
| 554. | Hồ sơ tiêu hủy đối với hàng hóa quyết định tịch thu/ quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân                                                        | 20 năm           |         |
| 555. | Hồ sơ về xây dựng Danh mục hàng hóa rủi ro trong quản lý nhà nước về hải quan                                                                        | 10 năm           |         |
| 556. | Hồ sơ xử lý vướng mắc trong áp dụng/ điều chỉnh/hủy bỏ tiêu chí quản lý/tiêu chí quy định/ tiêu chí phân tích/ tiêu chí xếp hạng                     | 10 năm           |         |
| 557. | Hồ sơ đề xuất áp dụng/điều chỉnh/hủy bỏ tiêu chí quản lý/ tiêu chí quy định/ tiêu chí phân tích/ tiêu chí xếp hạng                                   | 10 năm           |         |
| 558. | Hồ sơ về kiểm soát rủi ro hàng hóa xuất nhập khẩu (phế liệu nhập khẩu; hàng bách hóa, tiêu dùng nhập khẩu; hàng hóa nhập khẩu gửi kho ngoại quan...) | 10 năm           |         |
| 559. | Hồ sơ về danh sách soi chiếu container theo các địa bàn và lựa chọn soi chiếu                                                                        | 10 năm           |         |
| 560. | Hồ sơ báo cáo hiệu quả, hiệu suất soi chiếu container                                                                                                | 10 năm           |         |
| 561. | Hồ sơ về kiểm soát rủi ro hoạt động nhập khẩu hàng hóa khai báo tờ khai trị giá thấp                                                                 | 10 năm           |         |
| 562. | Hồ sơ cấp quyền thiết lập tiêu chí trên Hệ thống VCIS                                                                                                | 05 năm           |         |
| 563. | Hồ sơ về xây dựng danh mục dấu hiệu rủi ro trong hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh                                                            | 05 năm           |         |
| 564. | Hồ sơ tham vấn giá                                                                                                                                   | 10 năm           |         |
| 565. | Hồ sơ xác nhận không nợ thuế hải quan đối với doanh nghiệp                                                                                           | 05 năm           |         |
| 566. | Hồ sơ thông báo phân loại, áp mã đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu                                                                               | 15 năm           |         |
| 567. | Hồ sơ giải quyết khiếu nại của doanh nghiệp về công tác kiểm tra sau thông quan                                                                      | 20 năm           |         |
| 568. | Hồ sơ về việc thực hiện hệ thống thông quan điện tử VNACS-VCIS nhằm phát hiện đấu tranh                                                              | 10 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                                                        | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, vận chuyển trái phép các chất ma túy và tiền chất                                                                                                                                                |                  |         |
| 569. | Hồ sơ về việc theo dõi, vận hành hệ thống camera giám sát trực tuyến tại phòng giám sát trực tuyến                                                                                                                                              | 10 năm           |         |
| 570. | Hồ sơ về công tác phòng chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố, chống khủng bố                                                                                                                                                                  | 10 năm           |         |
| 571. | Hồ sơ về công tác sưu tra và chuyên án thuộc lĩnh vực hải quan                                                                                                                                                                                  | 20 năm           |         |
| 572. | Hồ sơ xây dựng, ký kết quy chế phối hợp giữa lực lượng hải quan và các lực lượng công an, biên phòng,... trong công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, kiểm soát ma túy và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ                             | 30 năm           |         |
| 573. | Tài liệu điều tra, xác minh theo thủ tục tố tụng hình sự của cơ quan hải quan                                                                                                                                                                   |                  |         |
|      | - Hồ sơ khởi tố vụ án hình sự                                                                                                                                                                                                                   | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Hồ sơ không khởi tố vụ án hình sự                                                                                                                                                                                                             | 20 năm           |         |
|      | - Hồ sơ đình chỉ vụ án hình sự                                                                                                                                                                                                                  | 15 năm           |         |
|      | - Hồ sơ tạm đình chỉ vụ án hình sự, tạm đình chỉ giải quyết nguồn tin về tội phạm                                                                                                                                                               | 15 năm           |         |
| 574. | Hồ sơ chuyên án điều tra chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới                                                                                                                                                            | 20 năm           |         |
| 575. | Hồ sơ điều tra nghiên cứu địa bàn, nghiên cứu chuyên đề, nghiên cứu đối tượng                                                                                                                                                                   | 10 năm           |         |
| 576. | Hồ sơ thu thập xử lý thông tin tình báo                                                                                                                                                                                                         | 20 năm           |         |
| 577. | Hồ sơ, tài liệu về xây dựng cơ sở bí mật phục vụ công tác điều tra chống buôn lậu                                                                                                                                                               |                  |         |
|      | - Cơ sở lâu dài                                                                                                                                                                                                                                 | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Cơ sở tạm thời theo chuyên án                                                                                                                                                                                                                 | 20 năm           |         |
| 578. | Hồ sơ xử lý vi phạm về sở hữu trí tuệ, hàng giả                                                                                                                                                                                                 | 15 năm           |         |
| 579. | Hồ sơ xác minh, giải quyết vụ việc thuộc trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan; vụ việc có dấu hiệu tội phạm do cơ quan hải quan khởi tố; vụ việc có dấu hiệu tội phạm do cơ quan Hải quan chuyển tin cho các cơ quan khác điều | 15 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                              | Thời hạn lưu trữ                                              | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------|
|      | tra, khởi tố                                                                                                                          |                                                               |         |
| 580. | Hồ sơ trình sát kỹ thuật (sử dụng phương tiện, máy móc chuyên dùng thu thập thông tin)                                                | 15 năm                                                        |         |
| 581. | Hồ sơ mua sắm, cấp phát trang thiết bị cho lực lượng kiểm tra, kiểm soát chống buôn lậu                                               |                                                               |         |
|      | - Vũ khí, trang thiết bị có giá trị lớn                                                                                               | 20 năm                                                        |         |
|      | - Loại thông thường                                                                                                                   | 10 năm                                                        |         |
| 582. | Hồ sơ bàn giao, quản lý trang thiết bị cho lực lượng kiểm tra, kiểm soát chống buôn lậu                                               | 15 năm                                                        |         |
| 583. | Hồ sơ về huấn luyện, nuôi dưỡng và sử dụng chó nghiệp vụ                                                                              | 10 năm                                                        |         |
| 584. | Hồ sơ kiểm tra, kiểm định, phân tích, giám định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu                                                         | 15 năm                                                        |         |
| 585. | Mẫu vật dùng để kiểm định, phân tích giám định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu                                                          |                                                               |         |
|      | - Hàng hóa khác                                                                                                                       | 120 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo kết quả phân loại      |         |
|      | - Hàng hóa đặc biệt như hàng hóa dễ gây nguy hiểm, hàng hóa đã bị biến chất hoặc hàng hóa không thể lưu giữ được trong thời gian trên | Dưới 120 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo kết quả phân loại |         |
| 586. | Hồ sơ giải quyết các vụ việc vi phạm pháp luật trong phân tích, giám định hàng hóa xuất nhập khẩu                                     | 20 năm                                                        |         |
| 587. | Hồ sơ xây dựng và triển khai thực hiện các đề án về thu thập thông tin, xây dựng tiêu chí... trong quản lý rủi ro                     |                                                               |         |
|      | - Triển khai thực hiện chính thức                                                                                                     | 15 năm                                                        |         |
|      | - Triển khai thực hiện thí điểm                                                                                                       | 10 năm                                                        |         |
| 588. | Hồ sơ thu thập thông tin quản lý rủi ro                                                                                               | 10 năm                                                        |         |
| 589. | Hồ sơ về quản lý khai thác, sử dụng, cấp quyền truy cập hệ thống thông tin quản lý rủi ro                                             | 10 năm                                                        |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                     | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 590. | Hồ sơ đánh giá tuân thủ, phân loại mức độ rủi ro đối với hoạt động quá cảnh hàng hóa từ nước ngoài qua lãnh thổ Việt Nam, các đối tượng khác | 10 năm           |         |
| 591. | Hồ sơ về chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ pháp luật hải quan                                                                        | 20 năm           |         |
| 592. | Hồ sơ thu thập, xử lý thông tin phục vụ hoạt động kiểm tra sau thông quan                                                                    | 15 năm           |         |
| 593. | Hồ sơ xét cấp, xác nhận doanh nghiệp ưu tiên; đánh giá, thẩm định để gia hạn chế độ doanh nghiệp ưu tiên                                     | 15 năm           |         |
| 594. | Sổ theo dõi hoạt động nghiệp vụ kiểm tra sau thông quan                                                                                      | 20 năm           |         |
| 595. | Hồ sơ duyệt miễn thuế đối với hàng an ninh, quốc phòng                                                                                       | 15 năm           |         |
| 596. | Hồ sơ theo dõi nộp thuế, đôn đốc nợ thuế đối với các đối tượng nộp thuế                                                                      | 10 năm           |         |
| 597. | Hồ sơ về nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, xóa nợ thuế, tiền phạt, tiền thuế nộp thừa đối với hàng hóa xuất nhập khẩu               | 10 năm           |         |
| 598. | Báo cáo tình hình chậm nộp thuế và nợ đọng thuế xuất, nhập khẩu                                                                              | 10 năm           |         |
| 599. | Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác hải quan và thuế xuất nhập khẩu                                                                  | 10 năm           |         |
|      | <b>XV. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực kho bạc</b>                                                                                                  |                  |         |
| 600. | Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực kho bạc                                                        | Vĩnh viễn        |         |
| 601. | Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn lĩnh vực kho bạc                                                                       | 20 năm           |         |
| 602. | Báo cáo tình hình thực hiện thuộc lĩnh vực kho bạc hằng năm và nhiều năm                                                                     |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Của các đơn vị khác                                                                                                                        | 10 năm           |         |
| 603. | Kế hoạch, báo cáo tình hình thực hiện thuộc lĩnh vực kho bạc 09 tháng, 06 tháng, quý                                                         |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                | 10 năm           |         |
|      | - Của các đơn vị khác                                                                                                                        | 05 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                          | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 604. | Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc hằng năm                                                                                                                                                     |                  |         |
|      | - Của cơ quan ban hành                                                                                                                                                                            | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Của các cơ quan, đơn vị gửi đến                                                                                                                                                                 | 10 năm           |         |
| 605. | Báo cáo tài chính nhà nước khu vực hằng năm                                                                                                                                                       |                  |         |
|      | - Của cơ quan ban hành                                                                                                                                                                            | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Của các cơ quan, đơn vị gửi đến                                                                                                                                                                 | 10 năm           |         |
| 606. | Báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước hằng năm                                                                                                                                  |                  |         |
|      | - Của cơ quan ban hành                                                                                                                                                                            | 20 năm           |         |
|      | - Của các cơ quan, đơn vị khác                                                                                                                                                                    | 10 năm           |         |
| 607. | Báo cáo thống kê, tổng hợp số liệu về quản lý thu, chi tài chính và kế toán                                                                                                                       |                  |         |
|      | - Năm, nhiều năm                                                                                                                                                                                  | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Quý, 06 tháng                                                                                                                                                                                   | 20 năm           |         |
|      | - Tháng                                                                                                                                                                                           | 10 năm           |         |
| 608. | Bảng cân đối tài khoản kế toán của Kho bạc nhà nước hằng năm                                                                                                                                      |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                                                                     | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Của đơn vị khác                                                                                                                                                                                 | 10 năm           |         |
| 609. | Bảng cân đối tài khoản kế toán của Kho bạc nhà nước hằng tháng                                                                                                                                    |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                                                                     | 10 năm           |         |
|      | - Của đơn vị khác                                                                                                                                                                                 | 05 năm           |         |
| 610. | Hồ sơ thanh toán dự án hoàn thành, đối chiếu thanh toán vốn đầu tư công, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư và xây dựng thuộc nguồn vốn NSNN, vốn chương trình mục tiêu quốc gia được giao quản lý |                  |         |
|      | - Dự án nhóm A                                                                                                                                                                                    | 20 năm           |         |
|      | - Dự án nhóm B, C                                                                                                                                                                                 | 10 năm           |         |
| 611. | Hồ sơ thanh toán chi thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước qua KBNN                                                                                                              | 20 năm           |         |
| 612. | Sổ cái tài khoản trong bảng, ngoại bảng                                                                                                                                                           | 20 năm           |         |
| 613. | Sổ chi tiết các tài khoản trong bảng, ngoại bảng                                                                                                                                                  | 10 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                             | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 614. | Sổ chi tiết theo dõi tình hình sử dụng dự toán ngân sách                                                                                                                             | 10 năm           |         |
| 615. | Hồ sơ chứng từ ngoại bảng                                                                                                                                                            | 10 năm           |         |
| 616. | Bảng đối chiếu tài khoản tiền gửi của các đơn vị mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước hằng năm                                                                                          | 20 năm           |         |
| 617. | Bảng đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại KBNN                                                                                              |                  |         |
|      | - Hằng năm                                                                                                                                                                           | 20 năm           |         |
|      | - Hằng quý                                                                                                                                                                           | 10 năm           |         |
| 618. | Bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách tại Kho bạc Nhà nước                                                                                                                       |                  |         |
|      | - Hằng năm                                                                                                                                                                           | 20 năm           |         |
|      | - Hằng quý                                                                                                                                                                           | 10 năm           |         |
| 619. | Hồ sơ về các quy trình thanh toán: quy trình thanh toán điện tử trong nội bộ hệ thống KBNN, quy trình thanh toán liên ngân hàng, thanh toán song phương với các ngân hàng thương mại | 20 năm           |         |
| 620. | Hồ sơ phát hành trái phiếu đảm bảo thanh khoản                                                                                                                                       | 10 năm           |         |
| 621. | Hồ sơ mở tài khoản thanh toán, tài khoản chuyên thu của Kho bạc Nhà nước tại các ngân hàng thương mại                                                                                | 10 năm           |         |
| 622. | Hồ sơ giao dịch ngân quỹ nhà nước (gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại và mua lại có kỳ hạn trái phiếu Chính phủ)                                                            | 10 năm           |         |
| 623. | Hồ sơ tổng hợp, thống kê số liệu về ngân quỹ nhà nước                                                                                                                                | 05 năm           |         |
| 624. | Hồ sơ về chuyển nguồn hằng năm                                                                                                                                                       | 10 năm           |         |
| 625. | Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong năm                                                                                                                                       | 05 năm           |         |
| 626. | Báo cáo các khoản tiền thừa, thiếu và tổn thất trong năm chờ xử lý                                                                                                                   | 05 năm           |         |
| 627. | Báo cáo các khoản tạm thu, tạm giữ trong năm                                                                                                                                         | 05 năm           |         |
| 628. | Báo cáo tình hình hoạt động ngân sách nhà nước và ngân sách trung ương (điện báo ngày)                                                                                               | 05 năm           |         |
| 629. | Liên báo biên lai thu phạt không mệnh giá                                                                                                                                            | 05 năm           |         |
| 630. | Sổ theo dõi quản lý ấn chỉ                                                                                                                                                           | 10 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                           | Thời hạn lưu trữ                       | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------|
| 631. | Cuống séc các loại                                                                                                                                 | 05 năm                                 |         |
| 632. | Hồ sơ mở tài khoản của các cơ quan giao dịch                                                                                                       | 10 năm<br>(tính từ khi đóng tài khoản) |         |
| 633. | Báo cáo tổng hợp, báo cáo tình hình thanh toán vốn đầu tư, vốn sự nghiệp và chi thường xuyên thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan Kho bạc nhà nước |                                        |         |
|      | - Hằng năm                                                                                                                                         | Vĩnh viễn                              |         |
|      | - Hằng quý, 06 tháng                                                                                                                               | 20 năm                                 |         |
|      | - Hằng tháng                                                                                                                                       | 10 năm                                 |         |
| 634. | Hồ sơ phê duyệt kế hoạch năm về vốn đầu tư, vốn sự nghiệp và chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị                                              | Vĩnh viễn                              |         |
| 635. | Hồ sơ quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước của Kho bạc nhà nước các cấp hằng năm                                                                 | Vĩnh viễn                              |         |
| 636. | Hồ sơ duyệt quyết toán năm vốn đầu tư, vốn sự nghiệp và chi thường xuyên của cơ quan, đơn vị                                                       | Vĩnh viễn                              |         |
| 637. | Kế hoạch phát hành trái phiếu Chính phủ                                                                                                            |                                        |         |
|      | - Hằng năm                                                                                                                                         | 20 năm                                 |         |
|      | - Hằng quý                                                                                                                                         | 10 năm                                 |         |
| 638. | Báo cáo kết quả công tác phát hành trái phiếu Chính phủ                                                                                            |                                        |         |
|      | - Hằng quý, 6 tháng, hằng năm, nhiều năm                                                                                                           | 20 năm                                 |         |
|      | - Hằng tháng                                                                                                                                       | 10 năm                                 |         |
| 639. | Hồ sơ phát hành tín phiếu kho bạc để bù đắp ngân quỹ nhà nước thiếu hụt tạm thời                                                                   | 10 năm                                 |         |
| 640. | Hồ sơ phát hành, thanh toán công cụ nợ theo phương thức phát hành                                                                                  | 10 năm                                 |         |
| 641. | Hồ sơ thanh toán tiền giá dịch vụ đấu thầu, thanh toán, mua lại hoán đổi công cụ nợ                                                                | 10 năm                                 |         |
| 642. | Hồ sơ phát hành, thanh toán công cụ nợ trực tiếp cho các tổ chức                                                                                   | 10 năm                                 |         |
| 643. | Hồ sơ các đợt hoán đổi, mua lại công cụ nợ                                                                                                         | 10 năm                                 |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                              | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 644. | Hồ sơ công bố tỷ giá hạch toán ngoại tệ của Kho bạc Nhà nước                                                          | 30 năm           |         |
| 645. | Hồ sơ về công tác quản lý, điều hành ngân quỹ nhà nước                                                                | 15 năm           |         |
| 646. | Hồ sơ mua, bán ngoại tệ theo 'kế hoạch hoặc theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền                                        | 15 năm           |         |
| 647. | Hồ sơ tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước của ngân sách nhà nước                                                           | 20 năm           |         |
| 648. | Hồ sơ về trưng bày kim khí quý, đá quý do Kho bạc Nhà nước quản lý                                                    | 20 năm           |         |
| 649. | Hồ sơ phân loại, sắp xếp hồ sơ, hiện vật và xử lý vàng bạc, kim, khí, quý, đá quý do Kho bạc Nhà nước quản lý         | 20 năm           |         |
| 650. | Hồ sơ tiếp nhận, bàn giao vàng bạc, đá quý, tài sản quý hiếm giữa Kho bạc Nhà nước với các tổ chức, cá nhân liên quan | Vĩnh viễn        |         |
| 651. | Hồ sơ về chi trả vàng bạc, tư trang cho nguyên chủ theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền                                 | 70 năm           |         |
| 652. | Hồ sơ chỉ đạo và triển khai nghiệp vụ quản lý, điều hành kho quỹ ngành kho bạc                                        | 20 năm           |         |
| 653. | Sổ sách quản lý nghiệp vụ kho, quỹ hằng năm                                                                           | 20 năm           |         |
| 654. | Báo cáo định kỳ về tiền thừa, tiền giả, tiền mất của kho bạc nhà nước                                                 |                  |         |
|      | - Hằng năm                                                                                                            | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Hằng quý, 06 tháng                                                                                                  | 20 năm           |         |
|      | - Hằng tháng                                                                                                          | 10 năm           |         |
| 655. | Báo cáo tình hình hoạt động kho quỹ của kho bạc nhà nước hằng năm                                                     |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                         | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Của đơn vị khác                                                                                                     | 10 năm           |         |
| 656. | Biên bản kiểm kê kho quỹ                                                                                              |                  |         |
|      | - Cuối năm, 06 tháng                                                                                                  | 10 năm           |         |
|      | - Hằng tháng                                                                                                          | 05 năm           |         |
| 657. | Báo cáo thường niên của hệ thống kho bạc                                                                              | 10 năm           |         |
| 658. | Hồ sơ về tài sản tạm gửi, tạm giữ                                                                                     | 20 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                             | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 659. | Hồ sơ quản lý mã hiệu các đơn vị kho bạc nhà nước                                                    | 20 năm           |         |
| 660. | Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về hoạt động quản lý kho bạc                                         | 10 năm           |         |
|      | <b>XVI. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực dự trữ quốc gia</b>                                                 |                  |         |
| 661. | Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực dự trữ quốc gia        | Vĩnh viễn        |         |
| 662. | Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực dự trữ quốc gia                    | 20 năm           |         |
| 663. | Hồ sơ phê duyệt danh mục hàng dự trữ quốc gia; tổng mức dự trữ quốc gia                              | Vĩnh viễn        |         |
| 664. | Hồ sơ về báo cáo tổng mức dự trữ quốc gia trong từng thời kỳ, hằng năm                               | Vĩnh viễn        |         |
| 665. | Hồ sơ tổng kiểm kê tài sản và thống kê các mặt hàng dự trữ của toàn ngành hằng năm, nhiều năm        | Vĩnh viễn        |         |
| 666. | Hồ sơ giao, nhận, bảo quản tài sản quý hiếm                                                          | 70 năm           |         |
| 667. | Hồ sơ quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia                                                | 30 năm           |         |
| 668. | Hồ sơ về quy hoạch chi tiết mạng lưới kho dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý                      | Vĩnh viễn        |         |
| 669. | Hồ sơ xây dựng tiêu chuẩn kho dự trữ quốc gia                                                        | Vĩnh viễn        |         |
| 670. | Hồ sơ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) đối với hàng dự trữ quốc gia           | Vĩnh viễn        |         |
| 671. | Hồ sơ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật hàng dự trữ quốc gia                                      | Vĩnh viễn        |         |
| 672. | Hồ sơ phê duyệt giải pháp, ứng dụng công nghệ bảo quản đối với hàng dự trữ quốc gia                  | Vĩnh viễn        |         |
| 673. | Hồ sơ về giao dự toán, bổ sung dự toán ngân sách chi cho hoạt động mua hàng dự trữ quốc gia hằng năm | Vĩnh viễn        |         |
| 674. | Hồ sơ phân bổ, giao kế hoạch nhập, xuất luân phiên đổi hàng cho các đơn vị trong toàn ngành hằng năm |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                        | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Của đơn vị khác                                                                                    | 10 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                            | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 675. | Hồ sơ quyết toán vốn mua hàng dự trữ quốc gia, chi phí cho hoạt động dự trữ quốc gia                                                | Vĩnh viễn        |         |
| 676. | Hồ sơ xây dựng phương án chuyển số dư dự toán mua hàng dự trữ quốc gia chưa chi hết sang năm sau tiếp tục thực hiện                 | Vĩnh viễn        |         |
| 677. | Hồ sơ duyệt phương án giá, mức giá cụ thể, điều chỉnh giá mua, bán, giá bồi thường thiệt hại hàng dự trữ quốc gia                   | 20 năm           |         |
| 678. | Hồ sơ bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia                                                                                                 | 20 năm           |         |
| 679. | Hồ sơ cấp chi phí cho hoạt động dự trữ quốc gia                                                                                     | 20 năm           |         |
| 680. | Hồ sơ cấp, tạm ứng kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia cho các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý                                    | 10 năm           |         |
| 681. | Hồ sơ nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia theo quyết định của cấp có thẩm quyền                                                         | 15 năm           |         |
| 682. | Hồ sơ về thanh lý, tiêu hủy, xử lý hao hụt, dôi thừa hàng dự trữ quốc gia                                                           | 20 năm           |         |
| 683. | Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực dự trữ quốc gia hằng năm và nhiều năm                                           |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                       | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Của các đơn vị khác                                                                                                               | 10 năm           |         |
| 684. | Báo cáo tổng hợp, thống kê, theo chuyên đề về tình hình quản lý nhập, xuất, tồn kho vật tư hàng dự trữ quốc gia hằng năm, nhiều năm |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                       | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Của đơn vị khác                                                                                                                   | 10 năm           |         |
| 685. | Báo cáo tổng hợp, thống kê, theo chuyên đề về tình hình quản lý nhập, xuất, tồn kho vật tư hàng dự trữ quốc gia quý, 06 tháng       |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                       | 20 năm           |         |
|      | - Của đơn vị khác                                                                                                                   | 05 năm           |         |
| 686. | Hồ sơ ứng vốn dự trữ quốc gia từ ngân sách nhà nước                                                                                 | 20 năm           |         |
| 687. | Hồ sơ hoàn ứng vốn dự trữ quốc gia vào ngân sách nhà nước                                                                           | 20 năm           |         |
| 688. | Hồ sơ cấp vốn mua hàng dự trữ quốc gia, cấp chi                                                                                     | 20 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                      | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | phí cho hoạt động dự trữ quốc gia hằng năm                                                                                                                                                    |                  |         |
| 689. | Hồ sơ xây dựng phương án giảm vốn đối với hàng dự trữ quốc gia                                                                                                                                | 20 năm           |         |
| 690. | Hồ sơ về thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia                                                                                                                                                   | 10 năm           |         |
| 691. | Hồ sơ áp dụng các giải pháp công nghệ tiên tiến trong bảo quản hàng dự trữ quốc gia                                                                                                           | 20 năm           |         |
| 692. | Tài liệu mua hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về đấu thầu                                                                                                                     |                  |         |
|      | - Hồ sơ mời thầu, đấu thầu và phê duyệt kết quả đấu thầu                                                                                                                                      | 20 năm           |         |
|      | - Hồ sơ dự thầu không trúng thầu                                                                                                                                                              | 05 năm           |         |
| 693. | Hồ sơ mua hàng dự trữ quốc gia theo phương thức trực tiếp rộng rãi của mọi đối tượng                                                                                                          | 20 năm           |         |
| 694. | Hồ sơ kiểm nghiệm chất lượng hàng dự trữ quốc gia (Bảng tổng hợp mã hóa; Bảng tổng hợp kết quả kiểm nghiệm; Bảng tổng hợp giá trị mã; Phiếu kiểm nghiệm chất lượng hàng hóa)                  | 20 năm           |         |
| 695. | Báo cáo tổng hợp tình hình xử lý công nợ quỹ dự trữ hàng hoá                                                                                                                                  |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                                                                 | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Của đơn vị khác                                                                                                                                                                             | 10 năm           |         |
| 696. | Hồ sơ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về quản lý chất lượng hàng dự trữ quốc gia thuộc đơn vị quản lý                                                                                           |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                                                                 | 10 năm           |         |
|      | - Của đơn vị khác                                                                                                                                                                             | 05 năm           |         |
| 697. | Hồ sơ bán hàng dự trữ quốc gia theo phương thức đấu giá, chỉ định, trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng                                                                                       | 20 năm           |         |
| 698. | Hồ sơ về xử lý công nợ đối với hàng dự trữ quốc gia giữa ngành dự trữ nhà nước với các đơn vị liên quan                                                                                       | 20 năm           |         |
| 699. | Hồ sơ xử lý hao hụt hàng dự trữ quốc gia (bảng tổng hợp xử lý hao hụt; biên bản Hội đồng xử lý hao, dôi; biên bản nhập đầy kho; bảng kê phiếu nhập; bảng kê phiếu xuất; biên bản tính kho khi | 20 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                     | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | xuất dốc kho; biên bản xác định đôi - hao lương thực)                                                        |                  |         |
| 700. | Sổ chi tiết hàng dự trữ quốc gia thừa, thiếu                                                                 | 20 năm           |         |
| 701. | Sổ theo dõi chi phí nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia                                                | 10 năm           |         |
| 702. | Sổ theo dõi chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ                                      | 10 năm           |         |
| 703. | Sổ chi tiết thanh toán về bán, thu nợ hàng dự trữ quốc gia bằng tiền                                         | 10 năm           |         |
| 704. | Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về hoạt động quản lý dự trữ quốc gia                                         | 10 năm           |         |
|      | <b>XVII. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực chứng khoán</b>                                                            |                  |         |
| 705. | Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực chứng khoán                    | Vĩnh viễn        |         |
| 706. | Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực chứng khoán                                | 20 năm           |         |
| 707. | Báo cáo tình hình thực hiện thuộc lĩnh vực chứng khoán hằng năm và nhiều năm                                 |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Của các đơn vị khác                                                                                        | 10 năm           |         |
| 708. | Báo cáo tổng hợp, thống kê, chuyên đề về tình hình phát triển thị trường chứng khoán hằng năm, nhiều năm     |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Của đơn vị khác                                                                                            | 10 năm           |         |
| 709. | Báo cáo tổng hợp, thống kê, chuyên đề về tình hình phát triển thị trường chứng khoán 09 tháng, 06 tháng, quý |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                | 20 năm           |         |
|      | - Của đơn vị khác                                                                                            | 05 năm           |         |
| 710. | Hồ sơ cho phép tổ chức chứng khoán nước ngoài mở chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam              | 70 năm           |         |
| 711. | Hồ sơ cho phép tổ chức chứng khoán Việt Nam mở chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại nước                    | 70 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                                                                               | Thời hạn lưu trữ                                     | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------|
|      | ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                      |         |
| 712. | Hồ sơ mở, đóng, điều chỉnh giấy phép Văn phòng đại diện của công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                | 70 năm                                               |         |
| 713. | Hồ sơ thu hồi giấy phép Văn phòng đại diện của công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                             | 20 năm                                               |         |
| 714. | Hồ sơ chấp thuận các ngân hàng thương mại đủ điều kiện thực hiện bảo lãnh phát hành trái phiếu                                                                                                                                                                         | 50 năm                                               |         |
| 715. | Hồ sơ về định chỉ hoạt động, không được cấp phép, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận liên quan đến hoạt động của các công ty chứng khoán, chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam và tổ chức cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán | 10 năm                                               |         |
| 716. | Hồ sơ cấp, gia hạn giấy phép, chứng chỉ hành nghề và giấy chứng nhận liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán                                                                                                                                     | 10 năm đến khi giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động |         |
| 717. | Hồ sơ định chỉ, thu hồi cấp phép và giấy chứng nhận liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán                                                                                                                                                      | 10 năm                                               |         |
| 718. | Hồ sơ cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán                                                                                                                                                                                                                     |                                                      |         |
|      | - Được cấp chứng chỉ                                                                                                                                                                                                                                                   | 70 năm                                               |         |
|      | - Không được cấp chứng chỉ                                                                                                                                                                                                                                             | 10 năm                                               |         |
| 719. | Hồ sơ công ty đại chúng đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần cho cổ đông công ty cổ phần chưa đại chúng, hoán đổi phần vốn góp của công ty trách nhiệm hữu hạn; hoán đổi cổ phần cho số cổ đông xác định trong công ty đại chúng khác                        | 30 năm                                               |         |
| 720. | Hồ sơ công ty đại chúng đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ                                                                                                                                                                                                      | 30 năm                                               |         |
| 721. | Hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng hợp nhất, sáp nhập                                                                                                                                                                                          | 30 năm                                               |         |
| 722. | Hồ sơ chấp thuận tiêu chí giám sát giao dịch của                                                                                                                                                                                                                       | 50 năm                                               |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                           | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | SGDCK Việt Nam                                                                                                                                                                                                     |                  |         |
| 723. | Hồ sơ vụ việc giám sát, phân tích các mã giao dịch chứng khoán (báo cáo giám sát, phân tích của UBCKNN; hồ sơ, tài liệu do CTCK, tổ chức tín dụng và các đơn vị liên quan khác cung cấp liên quan đến vụ việc...): |                  |         |
|      | - Vụ việc có đi kiểm tra giao dịch                                                                                                                                                                                 | 30 năm           |         |
|      | - Vụ việc khác, kết thúc vụ việc tại UBCKNN và không đi kiểm tra giao dịch                                                                                                                                         | 15 năm           |         |
| 724. | Hồ sơ chấp thuận các quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam                                                                                           | 15 năm           |         |
| 725. | Hồ sơ cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng                                                                                                                             | 70 năm           |         |
| 726. | Hồ sơ không cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng                                                                                                                                | 10 năm           |         |
| 727. | Báo cáo của công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh, văn phòng đại diện công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam, công ty đầu tư chứng khoán, đại lý phân phối                                   | 10 năm           |         |
| 728. | Hồ sơ chấp thuận đưa vào giao dịch các sản phẩm chứng khoán mới, thay đổi và áp dụng phương thức mới, đưa vào vận hành hệ thống giao dịch mới                                                                      | 70 năm           |         |
| 729. | Hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng, phát hành riêng lẻ và đăng ký công ty đại chúng đối với các công ty chứng khoán                                                              | 70 năm           |         |
| 730. | Hồ sơ không được cấp phép, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng, phát hành riêng lẻ và đăng ký công ty đại chúng đối với các công ty chứng khoán                                     | 10 năm           |         |
| 731. | Hồ sơ về tạm đình chỉ hoạt động giao dịch, hoạt động lưu ký các hoạt động khác của Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam                                                    | 10 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 732. | Hồ sơ về giám sát hoạt động của các Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam                                                                                        | 15 năm           |         |
| 733. | Báo cáo tình hình hoạt động, kinh doanh của các Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và đề xuất giải pháp phát triển thị trường chứng khoán hằng năm, nhiều năm |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                                                                           | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Của đơn vị khác                                                                                                                                                                                       | 10 năm           |         |
| 734. | Báo cáo tình hình hoạt động, kinh doanh của các Sở giao dịch chứng khoán và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và đề xuất giải pháp phát triển thị trường chứng khoán 06 tháng, quý     |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                                                                           | 20 năm           |         |
|      | - Của đơn vị khác                                                                                                                                                                                       | 05 năm           |         |
| 735. | Hồ sơ cấp phép cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch; trái phiếu doanh nghiệp niêm yết                                                                                                                    | Vĩnh viễn        |         |
| 736. | Hồ sơ về niêm yết trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh                                                                                                                                   | 70 năm           |         |
| 737. | Hồ sơ hủy niêm yết trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh                                                                                                                                  | 10 năm           |         |
| 738. | Hồ sơ quản lý doanh nghiệp niêm yết                                                                                                                                                                     | 10 năm           |         |
| 739. | Tài liệu đăng ký niêm yết/đăng ký giao dịch chứng khoán trên thị trường của tổ chức niêm yết/đăng ký giao dịch                                                                                          |                  |         |
|      | - Hồ sơ cấp phép cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch; trái phiếu doanh nghiệp niêm yết                                                                                                                  | 70 năm           |         |
|      | - Hồ sơ hủy niêm yết/đăng ký giao dịch chứng khoán                                                                                                                                                      | 10 năm           |         |
|      | - Hồ sơ không cấp phép trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đăng ký giao dịch                                                                                                                               | 10 năm           |         |
| 740. | Hồ sơ hướng dẫn niêm yết, đăng ký giao dịch (Sổ tay niêm yết, đăng ký giao dịch)                                                                                                                        | 10 năm           |         |
| 741. | Hồ sơ về các chương trình phát triển hàng hóa                                                                                                                                                           | 30 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                    | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | niêm yết                                                                                                                                                                    |                  |         |
| 742. | Hồ sơ về hoạt động chứng khoán ra công chúng tại Việt Nam của doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật nước ngoài                                                 | 30 năm           |         |
| 743. | Hồ sơ liên quan đến hoạt động niêm yết, giao dịch chứng khoán và chào bán chứng khoán của các doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường chứng khoán nước ngoài                  | 15 năm           |         |
| 744. | Hồ sơ liên quan đến tổ chức lại (chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập) công ty chứng khoán                                                                                        | 70 năm           |         |
| 745. | Hồ sơ cấp, gia hạn, đình chỉ, thu hồi chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng                                                                                 |                  |         |
|      | - Được phê duyệt                                                                                                                                                            | 70 năm           |         |
|      | - Không được phê duyệt                                                                                                                                                      | 05 năm           |         |
| 746. | Hồ sơ đăng ký chào mua công khai                                                                                                                                            |                  |         |
|      | - Được phê duyệt                                                                                                                                                            | 50 năm           |         |
|      | - Không được phê duyệt                                                                                                                                                      | 10 năm           |         |
| 747. | Hồ sơ cấp giấy chứng nhận chào bán chứng quyền đảm bảo                                                                                                                      | 10 năm           |         |
| 748. | Hồ sơ chào bán chứng khoán riêng lẻ của công ty đại chúng                                                                                                                   | 30 năm           |         |
| 749. | Báo cáo công ty đại chúng mua lại cổ phiếu để giảm vốn điều lệ, tài liệu báo cáo giao dịch bán cổ phiếu quỹ                                                                 |                  |         |
|      | - Được phê duyệt                                                                                                                                                            | 50 năm           |         |
|      | - Không được phê duyệt                                                                                                                                                      | 10 năm           |         |
| 750. | Tài liệu đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng                                                                                                         |                  |         |
|      | - Hồ sơ đăng ký công ty đại chúng                                                                                                                                           | 70 năm           |         |
|      | - Hồ sơ hủy đăng ký công ty đại chúng                                                                                                                                       | 10 năm           |         |
| 751. | Hồ sơ kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán đối với tổ chức kiểm toán/kiểm toán viên được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán | 10 năm           |         |
| 752. | Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch chứng                                                                                                                              |                  |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                            | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | khoản trực tuyến của Công ty chứng khoán                                                                                            |                  |         |
|      | - Được cấp phép                                                                                                                     | 70 năm           |         |
|      | - Không được cấp phép                                                                                                               | 05 năm           |         |
| 753. | Hồ sơ chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến                                                          | 10 năm           |         |
| 754. | Các loại báo cáo định kỳ, bất thường về hoạt động cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến                                 | 10 năm           |         |
| 755. | Hồ sơ, tài liệu về nâng hạng thị trường chứng khoán                                                                                 | Vĩnh viễn        |         |
| 756. | Báo cáo, giải trình vi phạm giao dịch chứng khoán của các nhà đầu tư trên thị trường                                                | 15 năm           |         |
| 757. | Báo cáo, giải trình vi phạm giao dịch cổ phiếu quỹ; cổ phiếu tăng trần, giảm sàn nhiều phiên liên tiếp                              | 15 năm           |         |
| 758. | Hồ sơ về xây dựng, sửa đổi, nâng cấp hệ thống website, thông tin thị trường, hệ thống giao dịch... của Sở Giao dịch chứng khoán     | 20 năm           |         |
| 759. | Báo cáo giám sát tuân thủ của các Sở Giao dịch chứng khoán theo quy định                                                            |                  |         |
|      | - Báo cáo năm                                                                                                                       | 50 năm           |         |
|      | - Báo cáo ngày, tuần, tháng                                                                                                         | 10 năm           |         |
| 760. | Tiêu chí giám sát giao dịch của các Sở Giao dịch chứng khoán                                                                        | 20 năm           |         |
| 761. | Báo cáo giám sát, phân tích giao dịch chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán phái sinh...) của các Sở Giao dịch chứng khoán | 15 năm           |         |
| 762. | Hồ sơ về việc cài đặt, theo dõi tham số giao dịch chứng khoán tại các Sở Giao dịch chứng khoán                                      | 10 năm           |         |
| 763. | Hồ sơ về quản lý, vận hành các chỉ số chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán                                                      | 15 năm           |         |
| 764. | Hồ sơ về quản lý, vận hành thị trường chứng khoán phái sinh tại các Sở Giao dịch chứng khoán                                        | 15 năm           |         |
| 765. | Hồ sơ trả gốc, lãi trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh, trái phiếu doanh nghiệp gửi Sở Giao dịch chứng khoán        | 10 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                                                 | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 766. | Hồ sơ các phiên đấu giá cổ phần tại Sở Giao dịch chứng khoán                                                                                                                                                                             | 20 năm           |         |
| 767. | Hồ sơ các phiên đấu thầu trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh, tín phiếu Kho bạc nhà nước tại Sở Giao dịch chứng khoán                                                                                                    | Vĩnh viễn        |         |
| 768. | Hồ sơ đăng ký thành viên lưu ký/thành viên bù trừ                                                                                                                                                                                        |                  |         |
|      | - Được cấp giấy chứng nhận thành viên lưu ký/thành viên bù trừ                                                                                                                                                                           | 70 năm           |         |
|      | - Thu hồi giấy chứng nhận thành viên lưu ký/hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ                                                                                                                                                             | 10 năm           |         |
| 769. | Hồ sơ đăng ký chứng khoán                                                                                                                                                                                                                | Vĩnh viễn        |         |
| 770. | Hồ sơ hủy đăng ký chứng khoán                                                                                                                                                                                                            | 10 năm           |         |
| 771. | Báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động và các tài liệu báo cáo, phát hành khác của công ty đại chúng | 30 năm           |         |
| 772. | Hồ sơ đầu tư ra nước ngoài của công ty chứng khoán                                                                                                                                                                                       | 20 năm           |         |
| 773. | Báo cáo tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của công ty chứng khoán, tổ chức cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán hàng năm, nhiều năm                                                                                               |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                                                                                                            | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Của đơn vị khác                                                                                                                                                                                                                        | 10 năm           |         |
| 774. | Báo cáo tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của công ty chứng khoán, tổ chức cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán hàng quý, 06 tháng                                                                                                |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                                                                                                            | 10 năm           |         |
|      | - Của đơn vị khác                                                                                                                                                                                                                        | 05 năm           |         |
| 775. | Báo cáo tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của công ty chứng khoán, tổ chức cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán hàng ngày, tuần, tháng                                                                                            | 05 năm           |         |
| 776. | Hồ sơ đăng ký nghiệp vụ lưu ký chứng khoán của tổ chức cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                                               | 10 năm           |         |
| 777. | Hồ sơ chấp thuận ngân hàng thanh toán, ngân                                                                                                                                                                                              | 20 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                               | Thời hạn lưu trữ                | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
|      | hàng lưu ký                                                                                                                                                                                                            |                                 |         |
| 778. | Hồ sơ đăng ký trở thành thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam                                                                                                                                     |                                 |         |
|      | - Được cấp phép                                                                                                                                                                                                        | Đến khi không còn là thành viên |         |
|      | - Không được cấp phép                                                                                                                                                                                                  | 05 năm                          |         |
|      | - Tự nguyện hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch và hủy bỏ bắt buộc tư cách thành viên giao dịch                                                                                                                        | 10 năm                          |         |
| 779. | Các loại báo cáo của nhà đầu tư chứng khoán theo quy định                                                                                                                                                              | 10 năm                          |         |
| 780. | Báo cáo của các tổ chức tham gia thị trường trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ (gồm: Báo cáo của tổ chức lưu ký; Báo cáo của tổ chức đấu thầu, bảo lãnh, đại lý phát hành; Báo cáo của đại diện người sở hữu trái phiếu) | 10 năm                          |         |
| 781. | Hồ sơ cấp, cấp lại, điều chỉnh, giải thể, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam, công ty đầu tư chứng khoán       | 70 năm                          |         |
| 782. | Hồ sơ không cấp giấy phép thành lập và hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam, công ty đầu tư chứng khoán                                         | 10 năm                          |         |
| 783. | Hồ sơ cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam                                                                                        | 70 năm                          |         |
| 784. | Hồ sơ không cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                       | 10 năm                          |         |
| 785. | Hồ sơ cấp, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng, phát hành riêng lẻ và đăng ký công ty đại chúng đối với công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán                                 | 70 năm                          |         |
| 786. | Hồ sơ không cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng, phát hành riêng lẻ                                                                                                                         | 10 năm                          |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                                                                | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | và đăng ký công ty đại chúng đối với công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán                                                                                                                                                                    |                  |         |
| 787. | Hồ sơ cấp, gia hạn giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán/cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán ra công chúng; hồ sơ cấp, cấp lại điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đầu tư chứng khoán; hồ sơ giải thể quỹ đầu tư chứng khoán | 70 năm           |         |
| 788. | Hồ sơ không cấp giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán/cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán ra công chúng; hồ sơ cấp, cấp lại điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đầu tư chứng khoán; hồ sơ giải thể quỹ đầu tư chứng khoán    | 10 năm           |         |
| 789. | Hồ sơ chấp thuận các hoạt động theo quy định pháp luật của công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán                                                                                                                    | 70 năm           |         |
| 790. | Hồ sơ đăng ký giao dịch ký quỹ                                                                                                                                                                                                                          | 10 năm           |         |
| 791. | Hồ sơ đăng ký công ty đại chúng, đăng ký giao dịch ký quỹ                                                                                                                                                                                               | 10 năm           |         |
| 792. | Báo cáo phân tích, đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động các công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán; báo cáo lưu chuyển và danh mục đầu tư gián tiếp nước ngoài hằng năm, nhiều năm                      |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                                                                                                                           | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Của đơn vị khác                                                                                                                                                                                                                                       | 10 năm           |         |
| 793. | Báo cáo phân tích, đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động các công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán; báo cáo lưu chuyển và danh mục đầu tư gián tiếp nước ngoài 06 tháng, quý, tháng                     |                  |         |
|      | - Của cơ quan                                                                                                                                                                                                                                           | 20 năm           |         |
|      | - Của đơn vị khác                                                                                                                                                                                                                                       | 05 năm           |         |
| 794. | Hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty đại chúng và hồ sơ thông báo về thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty đại chúng                                                                                                | 30 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                   | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 795. | Hồ sơ liên quan đến chuyển quyền sở hữu chứng khoán đã đăng ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam                                                                                      | 20 năm           |         |
| 796. | Hồ sơ quản lý, giám sát hoạt động của công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh, văn phòng đại diện công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam, công ty đầu tư chứng khoán, đại lý phân phối | 20 năm           |         |
| 797. | Hồ sơ xây dựng các giải pháp để ngăn ngừa rủi ro trong hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam                                                          | 30 năm           |         |
| 798. | Hồ sơ xử lý các phát sinh trong giám sát hoạt động của thị trường chứng khoán                                                                                                                              | 10 năm           |         |
| 799. | Hồ sơ thu hồi chứng chỉ hành nghề chứng khoán                                                                                                                                                              | 70 năm           |         |
| 800. | Tài liệu về tổ chức thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán                                                                                                                                       |                  |         |
|      | - Hồ sơ dự thi, bài thi                                                                                                                                                                                    | 05 năm           |         |
|      | - Tài liệu khác                                                                                                                                                                                            | 10 năm           |         |
| 801. | Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về hoạt động quản lý chứng khoán                                                                                                                                           | 10 năm           |         |
|      | <b>XVIII. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực thống kê</b>                                                                                                                                                            |                  |         |
| 802. | Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về thống kê                                                                                                                              | Vĩnh viễn        |         |
| 803. | Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về thống kê                                                                                                                                          | 20 năm           |         |
| 804. | Hồ sơ sửa đổi, bổ sung danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia và hệ thống phân loại thống kê                                                                                                                  | Vĩnh viễn        |         |
| 805. | Hồ sơ sửa đổi, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê các cấp                                                                                                                                                  | 20 năm           |         |
| 806. | Hồ sơ xây dựng hệ thống tiêu chuẩn quản lý chất lượng thông tin thống kê trong hệ thống tổ chức thống kê nhà nước; chế độ báo cáo thống kê, phân loại thống kê ngành tài chính và thống kê                 | Vĩnh viễn        |         |
| 807. | Hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu quốc gia, hệ thống chỉ tiêu ngành tài chính và                                                                                                           | Vĩnh viễn        |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                                                        | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | thống kê, hệ thống chỉ tiêu các cấp và chương trình điều tra thống kê quốc gia                                                                                                                                  |                  |         |
| 808. | Hồ sơ hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu ngành tài chính và thống kê, hệ thống chỉ tiêu các cấp và chương trình điều tra thống kê quốc gia | 20 năm           |         |
| 809. | Hồ sơ tổ chức thực hiện quy chế phối hợp cung cấp, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước                                                                                                   | 20 năm           |         |
| 810. | Hồ sơ thực hiện tiêu chuẩn quản lý và đánh giá chất lượng thông tin thống kê                                                                                                                                    | 20 năm           |         |
| 811. | Hồ sơ báo cáo kết quả tham khảo ý kiến người sử dụng thông tin thống kê trong hoạt động thống kê nhà nước                                                                                                       | 10 năm           |         |
| 812. | Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, chỉ số giá tiêu dùng                                                                                                                                                        |                  |         |
|      | - Hằng năm                                                                                                                                                                                                      | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Quý, 6 tháng, 9 tháng                                                                                                                                                                                         | 10 năm           |         |
|      | - Hằng tháng                                                                                                                                                                                                    | 05 năm           |         |
| 813. | Hồ sơ hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thống kê                                                                                                                                                                  | 10 năm           |         |
| 814. | Hồ sơ thẩm định Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành                                                                                                                                                            | Vĩnh viễn        |         |
| 815. | Hồ sơ về chế độ báo cáo, phân loại, số liệu thống kê bộ, ngành                                                                                                                                                  | Vĩnh viễn        |         |
| 816. | Hồ sơ về phương án điều tra thống kê bộ, ngành, UBND tỉnh thực hiện                                                                                                                                             | 20 năm           |         |
| 817. | Hồ sơ thực hiện các cuộc tổng điều tra trong và ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia                                                                                                                   | Vĩnh viễn        |         |
| 818. | Hồ sơ tổ chức thu thập thông tin, tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê                                                                                                                                     | 20 năm           |         |
| 819. | Hồ sơ phân tích và dự báo thống kê theo chương trình thống kê phục vụ việc xây dựng, đánh giá thực hiện chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội                                                      | 20 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                                                                     | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 820. | Hồ sơ báo cáo kết quả điều tra, tổng điều tra thống kê, báo cáo phân tích chuyên đề, báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội |                  |         |
|      | - Hằng năm                                                                                                                                                                   | Vĩnh viễn        |         |
|      | - 6 tháng                                                                                                                                                                    | 10 năm           |         |
|      | - Hằng quý                                                                                                                                                                   | 05 năm           |         |
| 821. | Hồ sơ ấn phẩm công bố thông tin thống kê                                                                                                                                     | Vĩnh viễn        |         |
| 822. | Hồ sơ thực hiện thanh tra chuyên ngành thống kê                                                                                                                              | 20 năm           |         |
| 823. | Hồ sơ kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu thống kê các cấp                                                            | 20 năm           |         |
| 824. | Hồ sơ phát hiện, xử lý vi phạm pháp luật về thống kê                                                                                                                         | 20 năm           |         |
| 825. | Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác thống kê                                                                                                                         | 10 năm           |         |
|      | <b>XIX. Hồ sơ, tài liệu lĩnh vực bảo hiểm xã hội</b>                                                                                                                         |                  |         |
| 826. | Hồ sơ xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch trung hạn, hằng năm về lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                                           | Vĩnh viễn        |         |
| 827. | Hồ sơ xây dựng, ban hành quy định, quy chế, hướng dẫn về lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                                                       | 20 năm           |         |
| 828. | Hồ sơ xây dựng hệ thống mã số quản lý người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                                                                    | Vĩnh viễn        |         |
| 829. | Hồ sơ đôn đốc, chỉ đạo tăng cường công tác quản lý và giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                                             | 20 năm           |         |
| 830. | Hồ sơ xây dựng quyết định phê duyệt kế hoạch mua sắm phôi sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế, quản lý phôi sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế hằng năm                 | 30 năm           |         |
| 831. | Hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                                                                                                          | 20 năm           |         |
| 832. | Hồ sơ giải quyết hưởng các chế độ bảo hiểm xã                                                                                                                                | 70 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                                                              | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|      | hội hàng tháng                                                                                                                        |                  |         |
| 833. | Hồ sơ giải quyết hưởng trợ cấp, chế độ bảo hiểm xã hội một lần                                                                        | 70 năm           |         |
| 834. | Hồ sơ giải quyết hưởng chế độ bảo hiểm xã hội: ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe...; trợ cấp thất nghiệp                  | 20 năm           |         |
| 835. | Hồ sơ quyết toán tài chính năm và tổng hợp quyết toán thu bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp hằng năm           | Vĩnh viễn        |         |
| 836. | Hồ sơ thống kê; danh sách báo tăng, giảm, tạm dừng, điều chỉnh hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp  | 20 năm           |         |
| 837. | Sổ theo dõi công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                                                             | 20 năm           |         |
| 838. | Hồ sơ quy định về mẫu sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế bản giấy và bản điện tử; mã thẻ thẻ bảo hiểm y tế bản giấy và bản điện tử | 30 năm           |         |
| 839. | Hồ sơ tổ chức thực hiện rà soát và bàn giao sổ bảo hiểm xã hội                                                                        | 30 năm           |         |
| 840. | Hồ sơ cấp, quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế                                                                              | Vĩnh viễn        |         |
| 841. | Hồ sơ xử lý tồn tại, vướng mắc về cấp, quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế                                                  | 20 năm           |         |
| 842. | Hồ sơ xây dựng và triển khai sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế điện tử                                                            | Vĩnh viễn        |         |
| 843. | Hồ sơ đổi, cấp lại thẻ bảo hiểm y tế                                                                                                  | 15 năm           |         |
| 844. | Hồ sơ thực hiện thu, thu tiền chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                               | 30 năm           |         |
| 845. | Hồ sơ chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                                                         | 30 năm           |         |
| 846. | Sổ sách quản lý, bảng tổng hợp thu, truy thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                                     | 20 năm           |         |
| 847. | Hồ sơ ký, thanh lý hợp đồng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế với các cơ sở khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế                                  | 20 năm           |         |

| STT  | Tên nhóm hồ sơ, tài liệu                                                                         | Thời hạn lưu trữ | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 848. | Hồ sơ tổ chức đấu thầu thuốc, vật tư y tế                                                        | 20 năm           |         |
| 849. | Hồ sơ hợp tác với Tổ chức y tế thế giới (WHO) trong công tác bảo hiểm y tế                       | 20 năm           |         |
| 850. | Dự toán hằng năm về thu, chi các quỹ                                                             | Vĩnh viễn        |         |
| 851. | Hồ sơ xây kế hoạch đầu tư các quỹ và báo cáo thực hiện:                                          |                  |         |
|      | - Dài hạn, hằng năm                                                                              | Vĩnh viễn        |         |
|      | - 09 tháng, 06 tháng                                                                             | 20 năm           |         |
|      | - Quý, tháng                                                                                     | 05 năm           |         |
| 852. | Hồ sơ tổ chức thực hiện hoạt động đầu tư các quỹ                                                 | 20 năm           |         |
| 853. | Báo cáo thực hiện nhiệm vụ được giao của cơ quan, đơn vị                                         |                  |         |
|      | - Báo cáo tổng kết nhiều năm, hằng năm                                                           | Vĩnh viễn        |         |
|      | - Báo cáo sơ kết, 6 tháng, 9 tháng, quý                                                          | 10 năm           |         |
| 854. | Hồ sơ báo cáo, thống kê hoạt động đầu tư quỹ                                                     | 20 năm           |         |
| 855. | Hồ sơ trao đổi, tham gia ý kiến về công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 10 năm           |         |